

- Nhóm đất phi nông nghiệp: Diện tích đất phi nông nghiệp chu chuyển nội bộ là 212,32 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số 01 và 02 kèm theo)

Điều 2. Thông qua kế hoạch sử dụng đất năm 2017 tỉnh Thái Nguyên với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

Chỉ tiêu	Diện tích có đầu năm 2017 (ha)	Diện tích tăng trong năm (ha)	Diện tích giảm trong năm (ha)	Diện tích cuối năm 2017 (ha)
Tổng diện tích tự nhiên	352.664,02			352.664,02
Nhóm đất nông nghiệp	302.675,98	142,21	1.617,42	301.200,77
Nhóm đất phi nông nghiệp	45.247,60	1.724,10	234,51	46.737,19
Nhóm đất chưa sử dụng	4.740,44		14,38	4.726,06

* Trong đó:

Đất nông nghiệp: Kế hoạch thực hiện trong năm 2017 là 142,21 ha, trong đó: Chu chuyển nội bộ trong nhóm đất nông nghiệp là 141,98 ha; tăng từ nhóm đất phi nông nghiệp 0,08 ha; tăng từ nhóm đất chưa sử dụng 0,15 ha.

Đất phi nông nghiệp: Kế hoạch thực hiện trong năm 2017 là 1.724,09 ha, trong đó: Tăng từ nhóm đất nông nghiệp 1.475,43 ha; chu chuyển trong nhóm đất phi nông nghiệp là 234,43 ha; tăng từ nhóm đất chưa sử dụng 14,23 ha.

Đất chưa sử dụng: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích khác trong năm 2017 là 14,38 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số 03 kèm theo)

* Thông qua 209 công trình, dự án chuyển từ năm 2016 sang thực hiện năm 2017, với diện tích sử dụng đất là 1.177,46 ha; có sử dụng 363,93 ha đất trồng lúa, 121,18 ha đất rừng phòng hộ và 5,16 ha đất rừng đặc dụng

(Chi tiết tại phụ lục số 04 kèm theo).

* Thông qua 322 công trình, dự án đăng ký mới trong năm 2017, với diện tích sử dụng đất là 688,85 ha. Trong đó có:

- 267 công trình, dự án thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất, với diện tích sử dụng đất là 384,90 ha, có sử dụng 147,45 ha đất trồng lúa và 1,75 ha đất rừng phòng hộ.

(Chi tiết tại phụ lục số 05 kèm theo).

- 02 dự án thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất, với diện tích sử dụng đất là 47,0 ha, có sử dụng 32,0 ha đất trồng lúa, phải trình Thủ tướng Chính phủ cho phép chuyển mục đích đất trồng lúa.

(Chi tiết tại phụ lục số 06 kèm theo).

- 40 công trình, dự án không thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất, với diện tích sử dụng đất là 204,99 ha nhưng có sử dụng 100,29 ha đất trồng lúa.

(Chi tiết tại phụ lục số 07 kèm theo).

- 13 công trình, dự án không thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất, với diện tích sử dụng đất là 51,96 ha, không sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng.

(Chi tiết tại phụ lục số 08 kèm theo).

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết, trong quá trình thực hiện cần phải điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khoá XIII, Kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2016./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (Báo cáo);
- Thường trực Tỉnh uỷ (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các vị đại biểu HĐND tỉnh khoá XIII;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực X;
- Các sở, ban, ngành, các đoàn thể của tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh uỷ, Văn phòng UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH;
- Lãnh đạo VP HĐND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Các CV phòng Tổng hợp;
- Báo Thái Nguyên; TTTT tỉnh (để đăng);
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH



Bùi Xuân Hòa



PHỤ LỤC SỐ 01

Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2016 toàn tỉnh Thái Nguyên
 (Kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2016
 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Tên công trình dự án sử dụng đất	Kế hoạch năm 2016 (ha)	Thực hiện được năm 2016 (ha)	Tỷ lệ (%)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tổng cộng	3.246,37	1.321,75	40,71	1.056,98	381,02	1,29	6,91	223,80	40,98
I. Đất nông nghiệp	206,20	58,89	28,56	38,97	19,08			11,47	8,45
1. Đất sản xuất nông nghiệp	50,92	17,96	35,28	17,96	14,14				
1.1. Đất cây hàng năm	5,03	1,28	25,43	1,28	1,11				
1.2. Đất cây lâu năm	45,90	16,69	36,36	16,69	13,03				
2. Đất lâm nghiệp									
2.1. Đất rừng sản xuất									
2.2. Đất rừng phòng hộ									
2.3. Đất rừng đặc dụng									
3. Khoanh nuôi tái sinh rừng									
4. Chuyển đổi cơ cấu đất sản xuất nông nghiệp									
5. Đất nuôi trồng thủy sản	14,06	13,17	93,67	6,25	1,11			6,92	
6. Đất nông nghiệp khác	141,22	27,76	19,66	14,76	3,83			4,55	8,45
II. Đất phi nông nghiệp	3.040,17	1.262,86	41,54	1.018,01	361,94	1,29	6,91	212,32	32,52
1. Đất ở	756,90	292,83	38,69	241,37	149,69			49,91	1,56
1.1 Đất ở đô thị	440,48	179,81	40,82	152,48	92,91			26,27	1,06
1.2 Đất ở nông thôn	316,42	113,02	35,72	88,89	56,78			23,63	0,49
2. Đất chuyên dùng	1.957,21	869,64	44,43	681,95	187,70	1,29	2,61	157,09	30,60
2.1. Đất trụ sở cơ quan	7,51	5,49	73,10	4,40	3,08			1,09	
2.2. Đất an ninh	12,73	2,80	22,00	2,60	2,60			0,20	
2.3. Đất quốc phòng	136,40	84,10	61,66	83,23	5,73			0,73	0,13
2.4. Đất xây dựng công trình sự nghiệp	272,25	54,42	19,99	42,84	23,72			10,67	0,91
2.4.1. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	2,30	1,78	77,37	1,22	0,83			0,56	
2.4.2. Đất xây dựng cơ sở văn hóa	6,01	2,86	47,59	1,78	0,71			1,00	0,08
2.4.3. Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội									
2.4.4. Đất xây dựng cơ sở y tế	8,91	4,14	46,47	2,60	1,61			1,45	0,09
2.4.5. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	48,79	25,30	51,86	17,63	8,07			6,94	0,73
2.4.6. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	206,24	20,34	9,86	19,61	12,50			0,72	0,01
2.4.7. Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ									
2.4.8. Đất xây dựng cơ sở ngoại giao									
2.4.9. Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác									
2.5. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1.339,47	619,48	46,25	464,00	112,38			128,62	26,86
2.5.1. Đất khu công nghiệp	375,63	137,54	36,62	99,57	38,31			37,97	
2.5.2. Đất cụm công nghiệp	169,93	86,28	50,77	65,43	16,46			10,81	10,04
2.5.3. Đất khu chế xuất									

Tên công trình dự án sử dụng đất	Kế hoạch năm 2016 (ha)	Thực hiện được năm 2016 (ha)	Tỷ lệ (%)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
2.5.4. Đất thương mại, dịch vụ	87,71	29,87	34,06	16,91	2,91			11,98	0,98
2.5.5. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	28,20	26,15	92,73	12,18	9,45			10,08	3,90
2.5.6. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	529,11	290,96	54,99	251,28	44,56			39,13	0,55
2.5.7. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	148,89	48,68	32,69	18,63	0,69			18,66	11,39
2.6. Đất có mục đích công cộng	188,85	103,35	54,73	84,88	40,18	1,29	2,61	15,77	2,70
2.6.1. Đất giao thông	142,92	87,77	61,41	70,56	35,95	1,29	2,61	14,82	2,40
2.6.2. Đất thủy lợi	9,32	5,25	56,36	4,78	1,17			0,47	
2.6.3. Đất có di tích lịch sử - văn hóa	3,37	0,46	13,65	0,42				0,04	
2.6.4. Đất danh lam thắng cảnh									
2.6.5. Đất sinh hoạt cộng đồng									
2.6.6. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng									
2.6.7. Đất công trình năng lượng	7,74	5,71	73,79	5,69	1,17			0,02	
2.6.8. Đất công trình bưu chính, viễn thông	7,40								
2.6.9. Đất chợ	7,84	1,03	13,14	1,03	0,76				
2.6.10. Đất bãi thải, xử lý chất thải	10,25	3,13	30,52	2,39	1,13			0,43	0,31
2.6.11. Đất công trình công cộng khác									
3. Đất cơ sở tôn giáo	42,45	5,76	13,56	4,74	0,01		4,30	0,75	0,27
4. Đất cơ sở tín ngưỡng	167,90	18,23	10,86	16,89	11,90			1,34	
5. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	73,87	34,56	46,78	31,69	11,56			2,77	0,10
6. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối									
7. Đất có mặt nước chuyên dùng	41,84	41,84	100	41,37	1,08			0,47	
8. Đất phi nông nghiệp khác									

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN



PHỤ LỤC SỐ 02

Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của các huyện, thành phố, thị xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Nghị quyết số *14*/NQ-HĐND ngày *07* tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Chỉ tiêu sử dụng đất	Thành phố Thái Nguyên		TP Sông Công		TX Phổ Yên		Huyện Phú Bình		Huyện Đông Hỷ		Huyện Võ Nhai		Huyện Đại Từ		Huyện Phú Lương		Huyện Định Hóa	
	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH
Tổng cộng	371,59	183,35	329,89	35,89	574,70	297,40	488,75	102,24	366,46	96,59	228,49	123,72	638,79	298,28	208,26	164,34	39,45	19,94
I. Đất nông nghiệp	4,63	4,39	5,90	0,65	10,13	6,92	100,78	15,48	31,04	14,50	11,31	0,09	13,56	5,66	20,18	11,14	8,67	0,06
1. Đất sản xuất nông nghiệp	3,13	3,08	5,61	0,65	5,92	4,96	0,59	0,59	7,67		10,45	0,09	10,86	5,55	6,63	2,98	0,06	0,06
1.1. Đất cây hàng năm	0,09	0,09					0,01	0,01	1,93		0,65		0,17		2,18	1,18		
1.2. Đất cây lâu năm	3,04	3,00	5,61	0,65	5,92	4,96	0,58	0,58	5,74		9,80	0,09	10,69	5,55	4,45	1,80	0,06	0,06
2. Đất lâm nghiệp																		
2.1. Đất rừng sản xuất																		
2.2. Đất rừng phòng hộ																		
2.3. Đất rừng đặc dụng																		
3. Khoanh nuôi tái sinh rừng																		
4. Chuyển đổi cơ cấu đất sản xuất nông nghiệp																		
5. Đất nuôi trồng thủy sản			0,29		0,50		13,06	13,06			0,06		0,15	0,11				
6. Đất nông nghiệp khác	1,50	1,31			3,71	1,96	87,13	1,83	23,37	14,50	0,80		2,55		13,55	8,16	8,61	
II. Đất phi nông nghiệp	366,96	178,96	323,99	35,24	564,57	290,48	387,97	86,76	335,41	82,09	217,18	123,63	625,23	292,62	188,08	153,20	30,78	19,88
1. Đất ở	224,33	95,51	86,72	16,09	212,08	83,66	101,46	48,10	36,98	16,52	20,50	10,65	59,41	16,89	10,92	2,68	4,50	2,73
1.1 Đất ở đô thị	195,78	77,27	86,22	15,98	94,99	53,54	11,92	5,75	6,09	2,98	13,57	7,85	30,07	16,25	1,67	0,12	0,17	0,07
1.2 Đất ở nông thôn	28,55	18,24	0,50	0,11	117,09	30,12	89,54	42,35	30,89	13,54	6,93	2,80	29,34	0,64	9,25	2,56	4,33	2,66
2. Đất chuyên dùng	110,88	54,88	220,05	17,18	329,49	206,82	285,51	38,66	231,63	30,86	196,68	112,98	387,71	248,72	169,44	142,80	25,82	16,74
2.1. Đất trụ sở cơ quan	2,16	1,90	0,41	0,41			0,58	0,58	0,45	0,23	1,44	0,48	0,82	0,50	1,29	1,29	0,66	0,40
2.2. Đất an ninh	2,20	0,20	6,40		3,00	2,60							1,13					
2.3. Đất quốc phòng	4,67	4,26			70,72	42,82			3,13		0,02		54,67	37,01				3,18
2.4. Đất xây dựng công trình sự nghiệp	16,84	13,07	5,62	1,33	16,73	15,94	9,71	4,06	4,16	0,82	7,64	2,15	16,91	8,56	6,94	6,13	7,40	2,05
2.4.1. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp			0,87	0,85					0,10	0,10	0,65	0,15	0,15	0,15	0,01	0,01	0,22	0,22
2.4.2. Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,75	0,75					1,93	1,27	0,93	0,08			1,79	0,25	0,59	0,49	0,02	0,02
2.4.3. Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội																		
2.4.4. Đất xây dựng cơ sở y tế	2,86	2,86	4,10				0,13	0,13			0,03		0,64		1,15	1,15		
2.4.5. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	12,83	9,07	0,65	0,48	0,93	0,14	5,60	1,96	3,13	0,64	3,56	1,00	11,53	6,98	4,69	4,48	5,87	0,55
2.4.6. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	0,39	0,39			15,80	15,80	2,05	0,70			3,40	1,00	2,81	1,19	0,50		1,29	1,26
2.4.7. Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ																		

Chỉ tiêu sử dụng đất	Thành phố Thái Nguyên		TP Sông Công		TX Phổ Yên		Huyện Phú Bình		Huyện Đông Hỷ		Huyện Võ Nai		Huyện Đại Từ		Huyện Phú Lương		Huyện Định Hóa		
	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	
2.4.8. Đất xây dựng cơ sở ngoại giao																			
2.4.9. Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác																			
2.5. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	45,45	23,72	190,42	4,98	222,64	132,54	262,09	27,71	204,41	21,10	163,27	99,67	270,98	174,45	159,95	135,31	0,27		
2.5.1. Đất khu công nghiệp			120,00	0,71	199,87	120,85	55,76	15,98											
2.5.2. Đất cụm công nghiệp	0,80	0,80	66,15		2,00		20,40	6,90			2,00		5,73	5,73	72,85	72,85			
2.5.3. Đất khu chế xuất											0,00								
2.5.4. Đất thương mại, dịch vụ	21,52	16,62	4,27	4,27	3,28	0,45	184,23	3,33	28,63	2,14	2,50	2,50	22,73	0,01	0,55	0,55			
2.5.5. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,11	1,11			9,19	8,24	0,70	0,50	0,01				0,62		16,30	16,30	0,27		
2.5.6. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	18,14	2,86							89,11	5,70	126,96	76,86	241,90	168,71	53,01	36,83			
2.5.7. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	3,88	2,33			8,30	3,00	1,00	1,00	86,66	13,26	31,81	20,31			17,24	8,78			
2.6. Đất có mục đích công cộng	39,55	11,72	17,20	10,46	16,40	12,92	13,13	6,31	19,48	8,71	24,31	10,68	43,20	28,19	1,26	0,07	14,31	14,29	
2.6.1. Đất giao thông	21,28	2,51	17,20	10,46	16,40	12,92	9,15	5,55	14,40	6,45	17,13	10,68	34,64	26,49			12,72	12,70	
2.6.2. Đất thủy lợi	3,92	2,27					0,08		2,08	1,73			2,09	0,10			1,15	1,15	
2.6.3. Đất có di tích lịch sử - văn hóa							1,26						0,25		0,12	0,02	0,44	0,44	
2.6.4. Đất danh lam thắng cảnh																			
2.6.5. Đất sinh hoạt cộng đồng											1,30								
2.6.6. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng																			
2.6.7. Đất công trình năng lượng	4,12	4,12					0,35	0,35	1,05	0,04	0,58		1,15	1,15	0,49	0,05			
2.6.8. Đất công trình bưu chính, viễn thông	7,40																		
2.6.9. Đất chợ							2,19	0,41	1,64	0,17	1,76		1,60	0,45	0,65				
2.6.10. Đất bãi thải, xử lý chất thải	2,83	2,82					0,10		0,31	0,31	3,54		3,47						
2.6.11. Đất công trình công cộng khác																			
3. Đất cơ sở tôn giáo	0,97	0,97	4,86	0,40							32,09		4,44	4,30	0,09	0,09			
4. Đất cơ sở tín ngưỡng													167,80	18,13	0,10	0,10			
5. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	30,78	27,60	12,36	1,57	23,00		1,00		0,40	0,40			5,87	4,58			0,46	0,41	
6. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối																			
7. Đất có mặt nước chuyên dùng											34,31	34,31			7,53	7,53			
8. Đất phi nông nghiệp khác																			

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN



PHỤ LỤC SỐ 03

Kế hoạch sử dụng các loại đất trong năm 2017

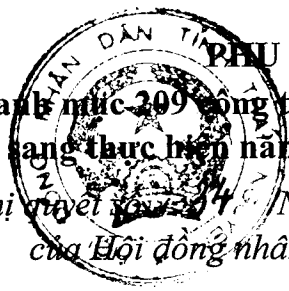
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Chỉ tiêu sử dụng đất	Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
		Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
		Tổng số	Trong đó:				
			Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng cộng	1.866,31	1.617,42	643,67	125,02	6,16	234,51	14,38
I. Đất nông nghiệp	142,21	141,98	75,20			0,08	0,15
1. Đất sản xuất nông nghiệp	81,77	81,77	70,66				
1.1. Đất cây hàng năm	5,17	5,17	4,80				
1.2. Đất cây lâu năm	76,60	76,60	65,85				
2. Đất lâm nghiệp							
2.1. Đất rừng sản xuất							
2.2. Đất rừng phòng hộ							
2.3. Đất rừng đặc dụng							
3. Đất nuôi trồng thủy sản	2,65	2,65	2,37				
4. Đất nông nghiệp khác	57,80	57,56	2,17			0,08	0,15
II. Đất phi nông nghiệp	1.724,09	1.475,43	568,48	125,02	6,16	234,43	14,23
1. Đất ở	596,96	504,69	356,51	0,72		91,16	1,11
1.1 Đất ở đô thị	316,68	258,36	169,88	0,72		57,71	0,61
1.2 Đất ở nông thôn	280,28	246,33	186,63	0,00		33,45	0,50
2. Đất chuyên dùng	931,63	778,75	204,80	3,12	6,16	140,05	12,82
2.1. Đất trụ sở cơ quan	51,51	38,38	12,56			13,13	
2.2. Đất an ninh	8,79	8,63	6,53			0,16	
2.3. Đất quốc phòng	83,81	80,94	2,73		6,16	1,73	1,14
2.4. Đất xây dựng công trình sự nghiệp	61,47	56,77	27,09			3,74	0,97
2.4.1. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,88	1,69	0,50			0,19	
2.4.2. Đất xây dựng cơ sở văn hóa	11,48	10,52	6,07			0,16	0,80
2.4.3. Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội							
2.4.4. Đất xây dựng cơ sở y tế	5,67	5,34	3,49			0,33	
2.4.5. Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	32,72	30,57	12,28			1,99	0,17
2.4.6. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	9,72	8,65	4,75			1,07	
2.4.7. Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ							

Chỉ tiêu sử dụng đất	Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
		Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
		Tổng số	Trong đó:				
			Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
2.4.8. Đất xây dựng cơ sở ngoại giao							
2.4.9. Đất XD công trình sự nghiệp khác							
2.5. Đất SX, kinh doanh phi nông nghiệp	594,76	479,49	108,64	0,40		104,90	10,37
2.5.1. Đất khu công nghiệp	168,06	153,33	55,22			14,73	
2.5.2. Đất cụm công nghiệp	43,05	37,45	19,38			5,60	
2.5.3. Đất khu chế xuất							
2.5.4. Đất thương mại, dịch vụ	217,00	198,62	12,81			17,68	0,70
2.5.5. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	40,00	29,98	3,90			6,62	3,40
2.5.6. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	88,97	48,10	12,16	0,40		40,71	0,16
2.5.7. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	37,68	12,01	5,17			19,56	6,11
2.6. Đất có mục đích công cộng	131,28	114,55	47,25	2,72		16,40	0,34
2.6.1. Đất giao thông	90,45	77,13	28,95	2,72		12,98	0,34
2.6.2. Đất thủy lợi	25,94	22,77	12,60			3,17	
2.6.3. Đất có di tích lịch sử - văn hóa	2,27	2,23	0,39			0,04	
2.6.4. Đất danh lam thắng cảnh							
2.6.5. Đất sinh hoạt cộng đồng							
2.6.6. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,35	0,35	0,32				
2.6.7. Đất công trình năng lượng	0,51	0,51	0,09				
2.6.8. Đất công trình bưu chính, viễn thông							
2.6.9. Đất chợ	6,66	6,51	4,56			0,15	
2.6.10. Đất bãi thải, xử lý chất thải	5,11	5,05	0,34			0,06	
2.6.11. Đất công trình công cộng khác							
3. Đất cơ sở tôn giáo	10,19	8,87	1,70			1,02	0,30
4. Đất cơ sở tín ngưỡng	153,29	152,09	0,80	121,18		1,20	
5. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	32,03	31,03	4,67			1,00	
6. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối							
7. Đất có mặt nước chuyên dùng							
8. Đất phi nông nghiệp khác							

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN



PHỤ LỤC SỐ 04

Đanh mục 209 công trình, dự án chuyển từ 2016 sang thực hiện năm 2017 tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Nghị quyết số 20/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (Xã, phường, thị trấn, huyện...)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng	Trong đó:				
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG CỘNG		1.177,46	1.029,39	363,93	121,18	5,16	137,72	10,35
I	THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN		49,39	38,58	30,47			10,73	0,09
1	Dự án đường quy hoạch cơ sở hạ tầng khu dân cư số 5, phường Phan Đình Phùng	P. Phan Đình Phùng - TPTN	1,02	0,68	0,34			0,34	
2	Dự án khu dân cư số 10	P. Phan Đình Phùng - TPTN	3,07	2,22	1,04			0,85	0,01
3	Khu dân cư số 4	P. Tân Thịnh - TPTN	6,04	5,18	5,10			0,80	0,06
4	Khu dân cư số 3	P. Trung Vương - TPTN	0,41	0,40				0,01	
5	Khu dân cư số 4	P. Trung Vương - TPTN	0,30	0,30					
6	Khu dân cư đôi Yên Ngựa	P. Quang Trung - TPTN	0,06	0,04				0,02	
7	Khu tái định cư dự án Nhà máy Bujeou	P. Phú Xá - TPTN	0,43	0,40	0,38			0,03	
8	Xây dựng khu dân cư Lưu Nhân Chú	P. Hương Sơn - TPTN	1,37	1,21	1,15			0,16	
9	Xây dựng khu dân cư 1, 3, 4, 5	P. Đông Quang - TPTN	0,42	0,27				0,15	
10	Khu đô thị Bắc Đại học Thái Nguyên	P. Quan Triều - TPTN	9,60	9,30	9,30			0,30	
11	KDC số 5	P. Thịnh Đán - TPTN	1,60	1,60	1,50				
12	KDC số 6	P. Thịnh Đán - TPTN	0,25	0,25	0,25				
13	KDC Kosy	P. Gia Sàng - TPTN	12,60	8,50	6,90			4,10	
14	Khu đô thị Hồ Xương Rồng	P. Phan Đình Phùng - TPTN	2,76	0,85	0,05			1,91	
15	Nhà ở xã hội TNG và chỉnh trang khu đô thị khu dân cư PĐP	P. Phan Đình Phùng - TPTN	0,19	0,04				0,15	
16	KDC số 5	P. Quang Vinh - TPTN	1,39	0,90	0,90			0,49	
17	Khu nhà ở TECCO	P. Hoàng Văn Thụ - TPTN	0,48					0,48	

(Handwritten signature)

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (Xã, phường, thị trấn, huyện...)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
18	Khu tái định cư bổ sung thuộc dự án đường Bắc Sơn tại tổ 15, tổ 21, phường Hoàng Văn Thụ	P. Hoàng Văn Thụ - TPTN	0,30	0,20				0,10	
19	Khu dân cư số 2 phường Hoàng Văn Thụ (dự án Bắc Sơn)	P. Hoàng Văn Thụ - TPTN	1,60	1,10				0,50	
20	Xây dựng trụ sở mới phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Thái Nguyên	P. Túc Duyên - TPTN	0,80	0,80	0,75				
21	Xây dựng trụ sở Chi cục Hải quan	P. Thịnh Đán - TPTN	0,85	0,85	0,85				
22	Dự án đầu tư xây dựng trường mầm non	P. Đồng Quang - TPTN	0,06	0,04				0,02	
23	Trường PTTH Chuyên Thái Nguyên	P. Túc Duyên - TPTN	2,78	2,70	1,90			0,06	0,02
24	Khu kinh doanh tổng hợp Cty TNHH Thương mại Hòa Anh	P. Tân Thịnh - TPTN	0,26	0,24				0,02	
25	Đền bù GPMB phục vụ đồ thái đất đá (giai đoạn 2)	X. Phúc Hà - TPTN	0,26	0,26	0,06				
26	Xây dựng Cầu Bến Tượng	P. Trưng Vương - TPTN	0,20					0,20	
27	Xây dựng Cầu Bến Tượng	X. Đồng Bám - TPTN	0,27	0,22				0,05	
28	Nhà máy nước sạch Yên Bình	X. Phúc Triu - TPTN	0,03	0,03					
II	THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG		165,52	143,81	57,40			21,41	0,30
1	Khu tái định cư KCN Sông Công 2	X Tân Quang- TP Sông Công	20,00	18,00	5,00			2,00	
2	Khu dân cư Vạn Phúc Sông Công	P. Cải Đan- TP Sông Công	7,60	6,80	4,00			0,80	
3	Xây dựng đoạn đường Thống Nhất và hạ tầng kỹ thuật KDC phường Thăng Lợi	P. Thăng Lợi- TP Sông Công	5,00	3,50	0,50			1,50	
4	Trụ sở Công an phường Lương Sơn	P. Lương Sơn- TP Sông Công	0,16					0,16	
5	Mở rộng Trường Văn hóa I- Bộ Công an	P. Lương Sơn- TP Sông Công	6,10	6,10	4,00				
6	Cơ sở 2 bệnh viện C - Thái Nguyên	P.Cải Đan- TP Sông Công	4,10	3,80	2,00			0,30	
7	Trường THCS Bá Xuyên	X. Bá Xuyên- TP Sông Công	0,10	0,10	0,10				
8	Trường tiểu học Tân Quang	X. Tân Quang- TP Sông Công	0,50	0,45	0,10			0,05	
9	Khu công nghiệp Sông Công 1 (giai đoạn 2)	P. Bách Quang- TP Sông Công	20,00	16,00	6,00			4,00	
10	Khu công nghiệp Sông Công 2 (giai đoạn 1)	X. Tân Quang- TP Sông Công	50,00	44,00	15,00			6,00	
11	Cụm công nghiệp Nguyên Gon	P. Cải Đan- TP Sông Công	2,50	2,30	1,00			0,20	
12	Cụm công nghiệp Khuynh Thạch	P. Cải Đan- TP Sông Công	12,50	10,20	6,50			2,30	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (Xã, phường, thị trấn, huyện...)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó:			
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ		
13	Cụm công nghiệp xã Bá Xuyên (giai đoạn I)	X. Bá Xuyên- TP Sông Công	15,00	12,50	7,00		2,50	
14	Chùa Bá Vân	X. Bình Sơn, TP Sông Công	0,90	0,90	0,30			
15	Chùa Xuân Đãng	X. Bình Sơn, TP Sông Công	0,40	0,40	0,40			
16	Chùa Thuận Lương	P. Lương Sơn - TP Sông Công	2,30	2,00				0,30
17	Chùa La Cảnh	X. Bá Xuyên- TP Sông Công	0,86	0,26			0,60	
18	Chùa Cái Đan	P. Cái Đan- TP Sông Công	2,00	2,00	1,00			
19	Chùa Thượng	P. Thắng Lợi- TP Sông công	0,14	0,14				
20	Nghĩa trang Vinh Sơn	X. Vinh Sơn- TP Sông Công	5,00	4,00	2,50		1,00	
21	Nghĩa trang Vĩnh Hằng Sông Công	X. Bá Xuyên- TP Sông Công	10,36	10,36	2,00			
III	THỊ XÃ PHỔ YÊN		212,07	193,72	123,12		18,35	
1	Khu dân cư Yên Thứ	P Ba Hàng, TX Phổ Yên	3,87	3,72	3,72		0,15	
2	Khu đô thị Nam Thái	P Ba Hàng, Nam Tiến, TX Phổ Yên	32,00	29,00	20,00		3,00	
3	Khu dân cư Đông Tây	P Đồng Tiến, Nam Tiến, Tân Hương, TX Phổ Yên	10,20	10,10	7,60		0,10	
4	Khu Đô thị dịch vụ Yên Bình	P Đồng Tiến, X. Tân Hương, TX Phổ Yên	20,00	10,00	10,00		10,00	
5	Dự án Khu dân cư và nhà ở xã hội Trường Thọ	X. Tân Hương, TX Phổ Yên	5,50	5,50	5,50			
6	Dự án nhà ở xã hội Tiến Bộ	X. Tân Hương, TX Phổ Yên	10,50	10,00	10,00		0,50	
7	Khu Tái định cư xóm Háng	X. Hồng Tiến, TX Phổ Yên	3,90	3,40	2,00		0,50	
8	Khu tái định cư xã Hồng Tiến (KCN Yên Bình)	X. Hồng Tiến, TX Phổ Yên	11,00	11,00	11,00			
9	Khu nhà ở xã hội, trung tâm thương mại và nhà ở cao cấp Hồng Long	X. Hồng Tiến, TX Phổ Yên	29,50	29,20	27,00		0,30	
10	Kho K602	X. Phúc Thuận, TX Phổ Yên	11,00	11,00	1,00			
11	Dự án Khu công nghiệp Điềm Thụy (phần diện tích 180 ha)	X. Hồng Tiến, TX Phổ Yên	35,70	34,20	15,00		1,50	
12	Dự án Khu công nghiệp Yên Bình 1 mở rộng	X. Hồng Tiến, P Bãi Bông, TX Phổ Yên	3,00	2,70	0,30		0,30	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (Xã, phường, thị trấn, huyện...)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
13	Khu công nghiệp Yên Bình giai đoạn 2	X. Hồng Tiến, P. Đông Tiến, TX Phố Yên	35,10	33,10	10,00			2,00	
14	ĐA trụ sở, nhà hàng ăn uống và kho bãi chứa hàng hóa (Cty TNHH tập đoàn Minh Phúc)	X. Hồng Tiến, TX Phố Yên	0,80	0,80					
IV	HUYỆN PHÚ LƯƠNG		39,47	34,87	8,96			2,10	2,50
1	Khu dân cư Giang Khánh và khu dân cư Ao Sen	TT. Giang Tiên, H. Phú Lương	1,50	1,50	0,80				
2	Khu dân cư xóm Mới và xóm Pháng 2	X. Phú Đô, H. Phú Lương	1,47	1,47	1,47				
3	Khu tái định cư	X. Tức Tranh, H. Phú Lương	2,36	2,36	1,73				
4	Quy hoạch dân cư xóm Làng Mới	X. Hợp Thành, H. Phú Lương	0,78	0,68	0,10			0,10	
5	Quy hoạch dân cư xóm Phú Thành	X. Hợp Thành, H. Phú Lương	1,18	1,18	0,28				
6	Xây dựng Trung tâm văn hóa xã Ôn Lương	X. ôn Lương, H. Phú Lương	0,10	0,10	0,10				
7	Khu thực nghiệm Đại học y dược Thái Nguyên	X. Cỏ Lũng, H. Phú Lương	6,70	6,70					
8	Mở rộng trường Mầm Non	X. Yên Ninh, H. Phú Lương	0,22					0,22	
9	Mở rộng trường cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam	X. Sơn Cẩm, H. Phú Lương	0,12	0,08				0,04	
10	Sân vận động trung tâm xã	X. Vô Tranh, H. Phú Lương	0,45	0,30	0,15			0,15	
11	Dự án sân vận động xã	X. Yên Trạch, H. Phú Lương	1,03	0,43	0,13			0,60	
12	Mở rộng hành lang an toàn mỏ đá Phú Lương	X. Yên Lạc, H. Phú Lương	8,46	8,06				0,40	
13	Dự án Công ty CP khai khoáng Miền Núi	X. Yên Lạc, H. Phú Lương	4,70	2,20					2,50
14	Nắn suối mỏ than Khánh Hòa	X. Sơn Cẩm, H. Phú Lương	5,43	4,88	3,25			0,55	
15	Dự án Khu Di tích lịch sử ĐHCSTĐ toàn quốc lần thứ nhất	X. Hợp Thành, H. Phú Lương	0,12	0,08				0,04	
16	Mở rộng chợ xã Phú Đô	X. Phú Đô, H. Phú Lương	0,65	0,65	0,65				
17	Dự án xây mới chợ trung tâm xã	X. Vô Tranh, H. Phú Lương	0,20	0,20	0,20				
18	Mở rộng chợ Hợp Thành	X. Hợp Thành, H. Phú Lương	0,10	0,10					
19	Mở rộng chợ Yên Ninh	X. Yên Ninh, H. Phú Lương	0,30	0,30					
20	Mở rộng nghĩa trang liệt sỹ xã Phán Mễ	X. Phán Mễ, H. Phú Lương	0,10	0,10	0,10				
21	Mở rộng nghĩa địa xóm Giang 1, Giá 1	X. Phán Mễ, H. Phú Lương	0,50	0,50					
22	Nghĩa trang xóm Đồng Lòng	X. Tức Tranh, H. Phú Lương	3,00	3,00					

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (Xã, phường, thị trấn, huyện...)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó:				
		Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng				
V	HUYỆN ĐẠI TỪ		257,87	237,54	43,33	121,18	5,16	20,23	0,10
1	Xây dựng vùng sản xuất giống chè	X. Cát Nê, H Đại Từ	6,00	6,00					
2	Khu lè dân cư tổ dân phố Cầu Thông	TT Hùng Sơn, H Đại Từ	0,18	0,18					
3	Khu dân cư số 1B	TT Hùng Sơn, H Đại Từ	4,74	3,90	3,90			0,84	
4	Khu dân cư số 1A	TT Hùng Sơn, H Đại Từ	4,50	3,30	2,10			1,20	
5	Khu dân cư xóm Bán Luông	X. Phú Cường, H Đại Từ	2,10	2,10	1,90				
6	Khu dân cư xóm Đền và chợ xã	X. Quân Chu, H Đại Từ	5,00	5,00	3,95				
7	Khu tái định cư (Đường từ ĐT 261 vào đền Gàn)	X. Vạn Thọ, H Đại Từ	4,00	4,00	4,00				
8	Khu dân cư xóm Đức Long	X. Khôi Kỳ, H Đại Từ	0,50	0,50	0,50				
9	KDC xóm Đồng Mạc (Đồng Phách - Kháo Coong)	X. Tiên Hội, H Đại Từ	6,83	6,03	5,00			0,80	
10	Trụ sở Phòng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy số 4	TT Hùng Sơn, H Đại Từ	1,13	1,13	1,13				
11	Trường thử công nghệ- Nhà máy Z131	X. Cát Nê, H Đại Từ	10,19	9,00	0,25			1,19	
12	Căn cứ chiến đấu	X. Mỹ Yên, H Đại Từ	5,16	5,16			5,16		
13	Trung tâm tổ chức sự kiện (Khu di tích lịch sử 27/7)	TT Hùng Sơn, H Đại Từ	3,00	3,00	2,90				
14	Xây dựng nhà văn hóa tổ dân phố An Long	TT Hùng Sơn, H Đại Từ	0,15	0,15	0,15				
15	Xây dựng nhà văn hóa tổ dân phố Đá Mài	TT Hùng Sơn, H Đại Từ	0,12	0,12	0,12				
16	Xây dựng nhà văn hóa tổ dân phố Văn Long	TT Hùng Sơn, H Đại Từ	0,15	0,15					
17	Trường mầm non chất lượng cao	TT Hùng Sơn, H Đại Từ	0,50	0,50	0,50				
18	Xây dựng trường THPT Đội Cấn	X. Hà Thượng, H Đại Từ	3,00	2,50	2,50			0,50	
19	Mở rộng trường mầm non	X. Khôi Kỳ, H Đại Từ	0,18	0,18	0,18				
20	Xây dựng tiểu thủ công nghiệp thêu ren	X. Vạn Thọ, H Đại Từ	0,25	0,25	0,25				
21	Tuyển băng tải than công ty cổ phần Nhiệt điện An Khánh	X. An Khánh, H Đại Từ	3,14	3,00	1,01			0,14	
22	Dự án Núi Pháo - Khu 6	X. Tân Linh, H Đại Từ	3,32	2,74				0,57	
		TT Hùng Sơn, H Đại Từ	5,64	3,49	0,50			2,05	0,10
23	Dự án Núi Pháo - Khu xóm 3, xóm 4	X. Hà Thượng, H Đại Từ	15,50	6,50	0,50			9,00	
24	Mở rộng bãi thải Tây Công ty than Khánh Hòa	X. An Khánh, H Đại Từ	12,03	11,50	7,81			0,53	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (Xã, phường, thị trấn, huyện...)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
25	Mở rộng mái taluy QL37	TT Hùng Sơn, H Đại Từ	0,70	0,70					
26	Nâng cấp đường Cù Vân - An Khánh	X. Cù Vân, H Đại Từ	1,10	0,65	0,50			0,45	
		X. An Khánh, H Đại Từ	2,68	1,65	0,70			1,03	
27	Đường từ ĐT261 vào Đền Gàn	X. Lục Ba, H Đại Từ	3,30	2,40	1,20			0,90	
28	Xây dựng chợ	X. Hoàng Nông, H Đại Từ	1,10	1,10	1,10				
29	Điểm tập kết xe chở rác	X. Minh Tiến, H Đại Từ	0,05	0,05	0,05				
30	Mở rộng bãi chứa và khu xử lý rác thải	X. Lục Ba, X. Bình Thuận, H Đại Từ	0,25	0,22	0,13			0,03	
31	Khu du lịch tâm linh Hồ Núi Cốc (Bao gồm: khu tam tháp; khu tam quan; bến thuyền; khu đền mẫu; khu phụ trợ; bãi đỗ xe; đường từ ĐT 261 vào đền gàn và cây xanh tạo cảnh quan sinh thái)	X. Vạn Thọ, H Đại Từ	151,19	150,19	0,50	121,18		1,00	
32	Xây dựng đài tưởng niệm, nghĩa trang liệt sỹ	X. Minh Tiến, H Đại Từ	0,20	0,20					
VI	HUYỆN ĐỊNH HÓA		5,57	5,43	0,85			0,14	
1	Ban chỉ huy quân sự huyện Định Hóa	X. Bảo Cường, H Định Hóa	3,18	3,18	0,18				
2	Trường Phổ thông dân tộc nội trú THCS Định Hóa	X. Bình Yên, H Định Hóa	1,94	1,89	0,46			0,05	
3	Trường Mầm Non	X. Đồng Thịnh, H Định Hóa	0,16	0,07				0,09	
4	Cơ sở chế biến gỗ	X. Phú Tiến, H Định Hóa	0,27	0,27	0,21				
5	Đường giao thông Cò Bứa - Cỏ Hện	X. Phú Tiến, H Định Hóa	0,02	0,02					
VII	HUYỆN VÕ NHAİ		15,69	15,48	7,61			0,21	
1	Khu dân cư số 2 thị trấn Đình Cả	TT Đình Cả, H. Võ Nhai	5,71	5,65	5,20			0,060	
2	Trụ sở Agribank chi nhánh Võ Nhai	TT Đình Cả, H. Võ Nhai	0,50	0,50	0,50				
3	MR đường vào khu tăng gia-BCHQS huyện	TT Đình Cả, H. Võ Nhai	0,02	0,02	0,02				
4	Xây dựng vườn thuốc nam mẫu	TT Đình Cả, H. Võ Nhai	0,03					0,030	
5	Nhà văn hóa xóm Chiến Thắng	X. Bình Long, H. Võ Nhai	0,04	0,04					
6	Nhà văn hóa xóm Nà Sọc	X. Bình Long, H. Võ Nhai	0,04	0,04					
7	Nhà văn hóa xóm Đồng bản	X. Bình Long, H. Võ Nhai	0,05	0,05					
8	Nhà văn hóa xóm Quảng phúc	X. Bình Long, H. Võ Nhai	0,06	0,06	0,06				

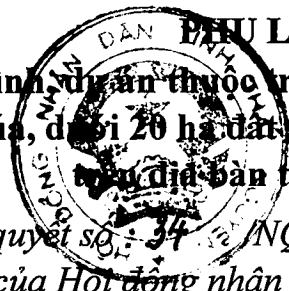
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (Xã, phường, thị trấn, huyện...)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
9	Cầu trần liên hợp đường Đồng Chuối vào Làng Mười	X. Dân Tiến, H. Võ Nhai	0,10	0,10	0,05				
10	Nhà văn hóa Thịnh Khánh	X. Dân Tiến, H. Võ Nhai	0,05	0,05	0,05				
11	Nhà văn hóa Đồng Quán	X. Dân Tiến, H. Võ Nhai	0,05	0,05	0,05				
12	Sân vận động và thao trường QS xã	X. La Hiên, H. Võ Nhai	2,00	2,00					
13	Mở rộng chợ	X. La Hiên, H. Võ Nhai	1,26	1,16	0,66			0,100	
14	Đường Tràng Xá- Liên Minh	X. Liên Minh, H. Võ Nhai	1,30	1,30	0,07				
15	Nhà văn hóa xóm Ngọc Mỹ	X. Liên Minh, H. Võ Nhai	0,04	0,04					
16	Đường điện xóm Nác	X. Liên Minh, H. Võ Nhai	0,20	0,20					
17	Đường điện xóm Khuân Nang	X. Liên Minh, H. Võ Nhai	0,12	0,12					
18	Đường điện xóm Kẹ	X. Liên Minh, H. Võ Nhai	0,10	0,10					
19	Đường điện xóm Khuân Đã	X. Liên Minh, H. Võ Nhai	0,09	0,09	0,09				
20	Trường Mầm non xã Nghinh Tường	X. Nghinh Tường, H. Võ Nhai	0,40	0,40					
21	Xây dựng điểm trường Mầm non xóm Ba Nhất	X. Phú Thượng, H. Võ Nhai	0,03	0,03	0,03				
22	Xây dựng điểm trường Mầm non Đồng Lạn xóm Ba Nhất	X. Phú Thượng, H. Võ Nhai	0,02	0,02	0,02				
23	Xây dựng điểm trường Mầm non xóm Cao Biền	X. Phú Thượng, H. Võ Nhai	0,02					0,020	
24	Nhà văn hóa xóm Ba Nhất	X. Phú Thượng, H. Võ Nhai	0,05	0,05					
25	Trụ sở UBND xã	X. Phương Giao, H. Võ Nhai	0,77	0,77					
26	Trường cấp 2 Tiên Sơn	X. Sảng Mộc, H. Võ Nhai	0,40	0,40					
27	Nâng cấp Đường từ UBND xã đi Khuổi Mèo	X. Sảng Mộc, H. Võ Nhai	0,60	0,60	0,60				
28	Nâng cấp đường Từ cầu Pắc Nhài đi Pắc Dấp	X. Sảng Mộc, H. Võ Nhai	0,50	0,50					
29	Trụ sở UBND xã	X. Thân Sa, H. Võ Nhai	0,13	0,13	0,13				
30	Xây mới trường Tiểu học Lũng Luông	X. Thượng Nung, H. Võ Nhai	0,30	0,30					
31	Xây dựng mở rộng phân trường Mầm Non	X. Thượng Nung, H. Võ Nhai	0,09	0,09					
32	Nhà văn hoá xã	X. Thượng Nung, H. Võ Nhai	0,20	0,20	0,08				
33	Nhà văn hoá xóm Lũng Luông	X. Thượng Nung, H. Võ Nhai	0,04	0,04					

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (Xã, phường, thị trấn, huyện...)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
34	Nhà văn hoá xóm Tân Thành	X. Thượng Nung, H. Võ Nhai	0,04	0,04					
35	Trường Mầm non Đông Bo	X. Tràng Xá, H. Võ Nhai	0,30	0,30					
36	Nhà văn hóa xóm Đồng Đình	X. Vũ Chấn, H. Võ Nhai	0,04	0,04					
VIII	HUYỆN ĐỒNG HỖ		122,26	88,32	26,93			26,69	7,25
1	Dân cư khu tổ 22	TT. Chùa Hang, H. Đồng Hỷ	2,00	1,94	1,88			0,06	
2	Dân cư tổ 7, 9, 17, 18, 19, 20	TT. Chùa Hang, H. Đồng Hỷ	0,34						0,34
3	Dân cư khu xóm Đàng	X. Huống Thượng, H. Đồng Hỷ	2,00	2,00	2,00				
4	Dân cư khu trung tâm	X. Huống Thượng, H. Đồng Hỷ	2,89	2,37	2,32			0,52	
5	Dân cư số 2 xóm Na Long	X. Hóa Trung, H. Đồng Hỷ	0,09					0,09	
6	Dân cư số 1 xóm Na Long	X. Hóa Trung, H. Đồng Hỷ	2,20	1,90	1,56			0,30	
7	Dân cư khu trung tâm	X. Cây Thị, H. Đồng Hỷ	0,66	0,66	0,32				
8	Khu dân cư xóm Gò Cao	X. Hóa Thượng, H. Đồng Hỷ	4,26	4,13	3,72			0,13	
9	Khu hành chính mới	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	44,84	32,48	8,10			12,36	
10	Công trình quân sự trong căn cứ chiến đấu huyện Đồng Hỷ	X. Khe Mo, H. Đồng Hỷ	1,00	0,96				0,04	
11	Mở rộng trường trung học cơ sở Tân Lợi	X. Tân Lợi, H. Đồng Hỷ	0,20	0,20					
12	Mở rộng trường mầm non trung tâm	X. Cây Thị, H. Đồng Hỷ	0,02					0,02	
13	Trường mầm non Văn Hán - Phân trường Phả lý	X. Văn Hán, H. Đồng Hỷ	0,35	0,35	0,22				
14	Trường trung học cơ sở Tân Long - Phân trường Sa Lung	X. Tân Long, H. Đồng Hỷ	0,34	0,34	0,15				
15	Mở rộng trường tiểu học Núi Voi	TT. Chùa Hang, H. Đồng Hỷ	0,15						0,15
16	Khu du lịch sinh thái Đá Thiên	TT. Trại Cau, H. Đồng Hỷ	25,00	23,50	2,50			1,50	
17	Cơ sở sản xuất kinh doanh khu Đồng Chùa	TT. Chùa Hang, H. Đồng Hỷ	0,70						0,70
18	Xưởng tuyển khoáng (C.ty CP luyện kim đen)	X. Nam Hòa, H. Đồng Hỷ	6,00					6,00	
19	Nhà máy gạch không nung (HTX sản xuất và thương mại Bảo Lộc)	TT. Sông Cầu, H. Đồng Hỷ	4,90	4,85				0,05	
20	Khai thác khoáng sản mỏ sắt Tương Lai (HTX Chiến Công) (đợt 2)	X. Hóa Trung, H. Đồng Hỷ	1,12	1,11				0,01	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (Xã, phường, thị trấn, huyện...)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng	Trong đó:				
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng							
21	Khai thác đá + Công trình phụ trợ mỏ đá Nước Lạnh 1 (C.ty TNHH Cường Phúc)	X. Tân Long, H. Đồng Hỷ	6,00	2,11				0,08	3,81
22	Công trình phụ trợ mỏ đá Nước Lạnh (C.ty TNHH Tập Trung)	X. Tân Long, H. Đồng Hỷ	0,40	0,39	0,19			0,01	
23	Khai thác đá + Công trình phụ trợ mỏ đá Nước Lạnh 2 (C.ty TNHH Đồng Phú)	X. Tân Long, H. Đồng Hỷ	1,60	0,66					0,94
24	Khai thác đá + Công trình phụ trợ mỏ đá Nước Lạnh 2 (C.ty TNHH Đồng Phú)	X. Quang Sơn, H. Đồng Hỷ	0,63	0,32					0,31
25	Khai thác cát sỏi (C.ty CP luyện kim đen) (đợt 2)	X. Nam Hòa, H. Đồng Hỷ	7,20	6,20	2,70				1,00
26	Khai thác cát sỏi (C.ty TNHH 1 thành viên Nghĩa Bích)	X. Minh Lập, H. Đồng Hỷ	5,40					5,40	
27	Xây dựng bến xe khách Trại Cau	TT. Trại Cau, H. Đồng Hỷ	0,50	0,43	0,40			0,07	
28	Mở rộng chợ Trại Cau	TT. Trại Cau, H. Đồng Hỷ	0,65	0,60	0,30			0,05	
29	Xây dựng chợ Khe Mo	X. Khe Mo, H. Đồng Hỷ	0,32	0,32	0,32				
30	Xây dựng chợ Sông Cầu	TT. Sông Cầu, H. Đồng Hỷ	0,50	0,50	0,25				
IX	HUYỆN PHÚ BÌNH		309,62	271,65	65,26			37,86	0,11
1	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư số 2 thị trấn Hương Sơn	TT. Hương Sơn, H. Phú Bình	7,10	6,73	6,60			0,36	0,01
2	Khu dân cư trung tâm xã Hà Châu	X. Hà Châu, H. Phú Bình	6,63	5,30	4,01			1,33	
3	Dự án xây dựng nhà ở cho người có thu nhập thấp	X. Diềm Thụy, H. Phú Bình	5,00	4,20	3,10			0,70	0,10
4	Khu tái định cư và nhà ở cho công nhân Khu công nghiệp Diềm Thụy 180 ha	X. Diềm Thụy, H. Phú Bình	9,84	9,27	3,03			0,57	
5	Khu tái định cư tập trung Phú Bình (Công ty cổ phần đầu tư phát triển Yên Bình)	X. Diềm Thụy, H. Phú Bình	40,50	22,40	15,70			18,10	
6	Khu dân cư tại xã Diềm Thụy (Công ty TNHH tập đoàn Minh Phúc)	X. Diềm Thụy, H. Phú Bình	10,00	9,02	4,80			0,98	
7	Khu dân cư, khu tái định cư xóm Trung, xã Diềm Thụy (TT. Phát triển quỹ nhà đất & đầu tư XDHT kỹ thuật)	X. Diềm Thụy, H. Phú Bình	7,00	6,85	5,00			0,15	
8	Nhà văn hóa Trung tâm xã Nhã Lộng	X. Nhã Lộng, H. Phú Bình	0,12	0,12	0,06				
9	Mở rộng Trường Tiểu học Đào Xá	X. Đào Xá, H. Phú Bình	0,05	0,05	0,05				
10	Trường Mầm non Trung tâm xã Nhã Lộng	X. Nhã Lộng, H. Phú Bình	0,34	0,34					

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (Xã, phường, thị trấn, huyện...)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
11	Công trình xây dựng Cụm mầm non số 3	X. Hà Châu, H. Phú Bình	0,12	0,12					
12	Sân vận động trung tâm xã	X. Thượng Đình, H. Phú Bình	1,21	1,21	0,90				
13	Khu công nghiệp Điềm Thụy (phần diện tích 180 ha)	X. Điềm Thụy, H. Phú Bình	24,26	23,33	8,92			0,93	
14	Nhà máy chế biến nông sản, thực phẩm xuất khẩu, khu bảo quản rau, củ, quả và dịch vụ kho xưởng thuộc Cụm Công nghiệp Điềm Thụy 52 ha	X. Điềm Thụy, H. Phú Bình	10,40	9,80	2,78			0,60	
15	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp và khách sạn	TT. Hương Sơn, H. Phú Bình	0,90					0,90	
16	Sân gôn Yên Bình	X. Nga My, Úc Kỳ, Điềm Thụy, H. Phú Bình	180,00	167,26	9,15			12,74	
17	Bến xe khách Phú Bình	TT. Hương Sơn, H. Phú Bình	0,50	0,50	0,50				
18	Nâng cấp, cải tạo đường ĐT 266 từ ngã tư Điềm Thụy đi Sông Công (đoạn qua Khu công nghiệp Điềm Thụy)	X. Điềm Thụy, H. Phú Bình	3,00	2,50	0,20			0,50	
19	Mở rộng sân lễ hội đình đền chùa Cầu Muối	X. Tân Thành, H. Phú Bình	1,65	1,65	0,39				
20	Nghĩa địa xóm Bờ Tắc	X. Bàn Đạt, H. Phú Bình	0,50	0,50	0,07				
21	Nghĩa trang liệt sỹ xã Tân Thành	X. Tân Thành, H. Phú Bình	0,50	0,50					

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN



PHỤ LỤC SỐ 05

Danh mục 267 công trình, dự án thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất, có sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa, dưới 20 ha đất rừng phòng hộ để thực hiện trong năm 2017 tại địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (Xã, phường, thị trấn, huyện...)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng	Trong đó:				
			Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG CỘNG		384,90	328,48	147,45	1,75		53,50	2,93
I	THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN		101,86	79,83	44,32			21,92	0,11
1	Khu dân cư tổ 11a và tổ 11B	P. Tân Lập - TPTN	9,70	9,66	8,60				0,04
2	Khu dân cư tổ 7	P. Tân Lập - TPTN	1,90	1,82				0,08	
3	Xây dựng nhà ở (Doanh nghiệp Anh Thắng)	P. Quang Vinh - TPTN	1,90					1,90	
4	Khu dân cư số 3	P. Tân Thịnh - TPTN	4,95	2,81	2,67			2,14	
5	Khu dân cư tổ 4	P. Phan Đình Phùng - TPTN	2,20	1,40				0,80	
6	Khu dân cư mới phường Tân Thịnh	P. Tân Thịnh - TPTN	1,76	1,24	0,49			0,52	
7	Khu dân cư Nam Đại học kỹ thuật Công nghiệp	P. Tích Lương - TPTN	0,05	0,05	0,05				
8	Khu dân cư số 9	P. Thịnh Đán - TPTN	0,89	0,61	0,61			0,27	0,01
9	Khu dân cư số 10	P. Thịnh Đán - TPTN	1,50	1,10	0,20			0,40	
10	Khu dân cư hồ điều hòa Xương Rồng	P. Phan Đình Phùng - TPTN	0,59	0,44				0,15	
11	Khu dân cư số 6	P. Túc Duyên - TPTN	0,17	0,05				0,12	
12	Khu dân cư số 11	P. Phan Đình Phùng - TPTN	1,10	1,00				0,10	
13	Xây dựng hạ tầng khu dân cư Việt Bắc	P. Quang trung - TPTN	2,79	1,89	1,89			0,90	
14	Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu dân cư 7A	P. Túc Duyên - TPTN	0,02	0,01				0,01	
15	Khu dân cư kho gạo Võ Ngựa	P. Tân Thành - TPTN	0,11	0,11					
16	đường Bắc Sơn, đường minh Cầu (đoạn nối đường Bắc Sơn) và khu dân cư số 1 Phường Hoàng Văn Thụ	P. Hoàng Văn Thụ - TPTN	0,80	0,30				0,50	
17	Đề án cấp bách hệ thống chống lũ lụt sông Cầu kết hợp hoàn thiện hạ tầng đô thị hai bên bờ sông Cầu	P. Quan Triều - TPTN	2,30	2,20	1,50			0,10	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (Xã, phường, thị trấn, huyện...)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Tổng	Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
18	Đề án cấp bách hệ thống chống lũ lụt sông Cầu kết hợp hoàn thiện hạ tầng đô thị hai bên bờ sông Cầu	P. Quang Vinh - TPTN	3,80	2,80	1,60			1,00	
19	Đề án cấp bách hệ thống chống lũ lụt sông Cầu kết hợp hoàn thiện hạ tầng đô thị hai bên bờ sông Cầu	P. Túc Duyên - TPTN	2,50	2,40	1,70			0,10	
20	Đề án cấp bách hệ thống chống lũ lụt sông Cầu kết hợp hoàn thiện hạ tầng đô thị hai bên bờ sông Cầu	P. Trung Vương - TPTN	1,19	0,79				0,40	
21	Đề án cấp bách hệ thống chống lũ lụt sông Cầu kết hợp hoàn thiện hạ tầng đô thị hai bên bờ sông Cầu	P. Gia Sàng - TPTN	3,50	2,60	1,20			0,90	
22	Đề án cấp bách hệ thống chống lũ lụt sông Cầu kết hợp hoàn thiện hạ tầng đô thị hai bên bờ sông Cầu	P. Cam Giá - TPTN	2,90	2,20	1,50			0,70	
23	Đề án cấp bách hệ thống chống lũ lụt sông Cầu kết hợp hoàn thiện hạ tầng đô thị hai bên bờ sông Cầu	P. Hoàng Văn Thụ - TPTN	3,40	3,00	0,90			0,40	
24	Đề án cấp bách hệ thống chống lũ lụt sông Cầu kết hợp hoàn thiện hạ tầng đô thị hai bên bờ sông Cầu	P. Quan Triều - TPTN	3,40	2,70	1,10			0,70	
25	Đề án cấp bách hệ thống chống lũ lụt sông Cầu kết hợp hoàn thiện hạ tầng đô thị hai bên bờ sông Cầu	P. Quang Vinh - TPTN	2,60	2,20	1,60			0,40	
26	Đề án cấp bách hệ thống chống lũ lụt sông Cầu kết hợp hoàn thiện hạ tầng đô thị hai bên bờ sông Cầu	P. Túc Duyên - TPTN	3,70	3,50	1,30			0,20	
27	Đề án cấp bách hệ thống chống lũ lụt sông Cầu kết hợp hoàn thiện hạ tầng đô thị hai bên bờ sông Cầu	P. Trung Vương - TPTN	1,20	0,60				0,60	
28	Đề án cấp bách hệ thống chống lũ lụt sông Cầu kết hợp hoàn thiện hạ tầng đô thị hai bên bờ sông Cầu	P. Gia Sàng - TPTN	2,50	2,40	1,80			0,10	
29	Đề án cấp bách hệ thống chống lũ lụt sông Cầu kết hợp hoàn thiện hạ tầng đô thị hai bên bờ sông Cầu	P. Cam Giá - TPTN	2,90	2,20	1,60			0,70	
30	Đề án cấp bách hệ thống chống lũ lụt sông Cầu kết hợp hoàn thiện hạ tầng đô thị hai bên bờ sông Cầu	P. Hoàng Văn Thụ - TPTN	1,60	1,20	0,40			0,40	
31	Đề án cấp bách hệ thống chống lũ lụt sông Cầu kết hợp hoàn thiện hạ tầng đô thị hai bên bờ sông Cầu	X. Cao Ngạn - TPTN	3,22	3,20	1,40			0,02	
32	Đề án cấp bách hệ thống chống lũ lụt sông Cầu kết hợp hoàn thiện hạ tầng đô thị hai bên bờ sông Cầu	X. Đồng Bầm - TPTN	2,44	2,40	1,60			0,04	
33	Đề án cấp bách hệ thống chống lũ lụt sông Cầu kết hợp hoàn thiện hạ tầng đô thị hai bên bờ sông Cầu	X. Cao Ngạn - TPTN	3,70	3,50	2,10			0,20	
34	Đề án cấp bách hệ thống chống lũ lụt sông Cầu kết hợp hoàn thiện hạ tầng đô thị hai bên bờ sông Cầu	X. Đồng Bầm - TPTN	2,94	2,90	1,40			0,04	
35	Khu dân cư sinh thái Sơn Lâm	X. Đồng Bầm - TPTN	5,50	0,74				4,76	
36	Xây dựng trụ sở mới phường Quang Vinh	P. Quang Vinh - TPTN	0,39	0,39	0,39				

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (Xã, phường, thị trấn, huyện...)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Tổng	Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
					Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
37	Xây dựng trung tâm điều hành Đại học Thái Nguyên	P. Tân Thịnh - TPTN	0,56	0,41	0,14			0,15	
38	Dự án xây dựng trung tâm chỉ huy phòng Cảnh sát PCCC số 1	P. Gia Sàng - TPTN	1,40	1,40	1,40				
39	Dự án mở rộng trường mầm non Thịnh Đức	X. Thịnh Đức - TPTN	0,70	0,70					
40	Dự án xây dựng trường Đại học khoa học	P. Tân Thịnh - TPTN	0,06	0,06	0,06				
41	Dự án xây dựng Trung tâm dạy nghề 20 - 10 Hội phụ nữ	X. Quyết Thắng - TPTN	1,03	1,03	1,03				
42	Xây dựng trường THCS Túc Duyên	P. Túc Duyên - TPTN	0,07					0,07	
43	Dự án xây dựng trường mầm non Tích Lương	P. Tích Lương - TPTN	0,82	0,58	0,40			0,24	
44	Mở rộng trường Vùng Cao Việt Bắc	X. Quyết Thắng - TPTN	0,03	0,03	0,03				
45	Dự án xây dựng trường mầm non Phúc Hà	X. Phúc Hà - TPTN	0,34	0,34					
46	Nhà điều hành, nhà ở công nhân dự án nạo vét lòng hồ Núi Cốc và tận thu sản phẩm	X. Phúc Xuân - TPTN	0,40	0,34	0,02				0,06
47	Dự án xây dựng cầu qua kênh chính Núi Cốc	X. Phúc Trìu - TPTN	0,05	0,05	0,04				
48	Dự án nâng cấp đường Việt Bắc	P. Trung Thành - TPTN	3,94	2,59	1,90			1,35	
49	Dự án nâng cấp đường Việt Bắc	P. Tân Lập - TPTN	3,27	2,81	0,80			0,46	
50	Dự án nâng cấp đường Việt Bắc	P. Phú Xá - TPTN	3,08	3,08	0,90				
II	THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG		62,97	47,66	23,92	0,00		15,17	0,14
1	Khu đô thị Hồng Vũ tại phường Thăng Lợi	P. Thăng Lợi - TP Sông Công	13,00	5,01	3,00			7,85	0,14
2	Khu dân cư - Dịch vụ tổng hợp tổ 7,8	P. Mỏ Chè - TP Sông Công	9,00	6,50	3,00			2,50	
3	Khu đô thị KOSY tại phường Thăng Lợi	P. Thăng Lợi - TP Sông Công	4,00	3,95	2,50			0,05	
4	Khu dân cư đường Lê Hồng Phong	TP Sông Công	5,00	4,50	2,00			0,50	
5	Khu dân cư Tổ dân phố An Châu 2	P. Mỏ Chè - TP Sông Công	0,10	0,03				0,07	
6	Khu dân cư Tổ dân phố 11 - phường Thăng Lợi	P. Thăng Lợi - TP Sông Công	1,60	1,40	0,80			0,20	
7	Thao trường trung đoàn 209	X. Vinh Sơn - TP Sông Công	4,00	3,50	1,00			0,50	
8	Xây dựng Nhà kho công nghiệp và bãi chứa vật liệu tại Cụm công nghiệp số 5, phường Lương Sơn	P. Lương Sơn - TP Sông Công	2,65	2,65	2,10				
9	Trường mầm non Lương Châu	P. Lương Châu - TP Sông Công	0,50	0,50	0,30				
10	Mở rộng trường tiểu học Mỏ Chè	P. Mỏ Chè - TP Sông Công	0,50	0,50	0,10				

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (Xã, phường, thị trấn, huyện...)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó:			
		Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng			
11	Trường Tiểu học Vinh Sơn	X. Vinh Sơn-TP Sông Công	0,35	0,35	0,35			
12	Trường mầm non Vinh Sơn	X. Vinh Sơn-TP Sông Công	0,05	0,05	0,05			
13	Trường mầm non Việt Đức	P. Thắng Lợi-TP Sông Công	0,12	0,12	0,12			
14	Trường mầm non Phố Cò	P. Thắng Lợi-TP Sông Công	0,10	0,10	0,10			
15	Đường vào KCN sông Công II	X. Tân Quang-TP Sông Công	10,00	8,50	3,50		1,50	
16	Đường 30-4 và khu dân cư hai bên đường	TP Sông Công	12,00	10,00	5,00		2,00	
III	THỊ XÃ PHỔ YÊN		53,44	50,81	17,64		2,63	
1	Khu TĐC Đại Phong	P Ba Hàng, TX Phổ Yên	0,19	0,19				
2	Khu TĐC Thanh Hoa	P Đồng Tiến, TX Phổ Yên	10,43	8,43	6,00		2,00	
3	Khu dân cư xóm Giếng (Công ty CP đầu tư và phát triển Nhà Phố Việt)	X. Hồng Tiến, TX Phổ Yên	4,00	4,00	4,00			
4	Dự án mở rộng khuôn viên Thị ủy	P Ba Hàng, TX Phổ Yên	0,30	0,21	0,21		0,09	
5	Trụ sở làm việc Viện kiểm sát thị xã Phổ Yên	X. Nam Tiến, TX Phổ Yên	0,50	0,50	0,50			
6	Trụ sở làm việc Bảo hiểm xã hội thị xã Phổ Yên	X. Nam Tiến, TX Phổ Yên	0,35	0,35	0,35			
7	Trụ sở làm việc chi cục Thuế thị xã Phổ Yên	X. Nam Tiến, TX Phổ Yên	0,40	0,40	0,40			
8	Dự án xây dựng thao trường huấn luyện kỹ, chiến thuật	X. Phúc Thuận, TX Phổ Yên	30,00	30,00				
9	Dự án Bệnh viện Đa khoa Yên Bình	X. Nam Tiến, TX Phổ Yên	1,00	1,00	1,00			
10	Trường mầm non Ba Hàng	P Ba Hàng, TX Phổ Yên	0,50	0,50	0,50			
11	Trường Mầm non Hồng Tiến 1	P Bãi Bông, TX Phổ Yên	1,50	1,48	1,40		0,02	
12	Trường Mầm non Tân Phú, phân hiệu Tảo địch	X. Tân Phú, TX Phổ Yên	0,18	0,18	0,18			
13	Trường tiểu học Tân Phú, phân hiệu Tảo địch	X. Tân Phú, TX Phổ Yên	0,16	0,16	0,16			
14	Dự án nâng cấp cải tạo ĐT.261 đoạn từ QL3 cũ đến công Bệnh viện đa khoa thị xã Phổ Yên	P Ba Hàng, TX Phổ Yên	0,21	0,14	0,14		0,07	
15	Dự án xây dựng đường từ Ngã 3 chợ Phổ Yên đi khu dân cư VIF	P Ba Hàng, TX Phổ Yên	3,22	2,80	2,80		0,42	
16	Chùa Luông	p Bắc Sơn, TX Phổ Yên	0,50	0,47			0,03	
IV	HUYỆN PHÚ LƯƠNG		40,87	35,53	7,75	1,75	5,07	0,27
1	Mở rộng UBND thị trấn Giang Tiên	TT. Giang Tiên, H. Phú Lương	0,01				0,01	
2	Dự án Xây dựng nhà văn hóa các xóm + nhà văn hóa trung tâm xã	X. Vô Tranh, H. Phú Lương	1,50	1,50	0,40			

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (Xã, phường, thị trấn, huyện...)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Tổng	Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
3	Xây mới 4 nhà văn hóa xóm	X. Yên Đổ, H. Phú Lương	0,25	0,25	0,25				
4	Trung Tâm Y tế huyện Phú Lương	TT. Đu, H. Phú Lương	0,40	0,40	0,40				
5	Trường Mầm Non Tức Tranh (khu trung tâm)	X. Tức Tranh, H. Phú Lương	0,16					0,16	
6	Trường tiểu học Tức Tranh II	X. Tức Tranh, H. Phú Lương	0,10	0,10					
7	Xây dựng điểm Trường Mầm Non	X. Yên Đổ, H. Phú Lương	0,03	0,03	0,03				
8	Dự án mở rộng trường THCS + mầm non	X. Vô Tranh, H. Phú Lương	0,70	0,70	0,20				
9	Dự án Lốp Mầm non	X. Yên Trạch, H. Phú Lương	0,04	0,04					
10	Xây dựng mới khu thể thao	X. Yên Đổ, H. Phú Lương	0,30	0,30					
11	Bãi đỗ xe Đền trình Giang Tiên	TT. Giang Tiên, H. Phú Lương	0,40					0,40	
12	Đường Hoa 2- Tiểu khu Lân 1	X. Phấn Mễ, H. Phú Lương	0,60	0,60	0,10				
13	Đường bê tông xóm Thác Dài	X. Tức Tranh, H. Phú Lương	0,14	0,14					
14	Mở rộng đường Giang Tiên- Phú Đô- Núi phần	TT. Giang Tiên, H. Phú Lương	0,40	0,40					
15	Dự án mở rộng đường giao thông xóm Trung Thành 1	X. Vô Tranh, H. Phú Lương	0,45	0,45	0,15				
16	Dự án mở rộng đường giao thông xóm Trung Thành 2	X. Vô Tranh, H. Phú Lương	0,40	0,40	0,20				
17	Dự án mở rộng đường giao thông xóm Trung Thành 3	X. Vô Tranh, H. Phú Lương	0,30	0,30	0,20				
18	Dự án mở rộng đường giao thông xóm Trung Thành 4	X. Vô Tranh, H. Phú Lương	0,40	0,40	0,20				
19	Dự án mở rộng đường giao thông xóm Liên Hồng 1	X. Vô Tranh, H. Phú Lương	0,40	0,40	0,10				
20	Dự án mở rộng đường giao thông xóm Liên Hồng 3	X. Vô Tranh, H. Phú Lương	0,30	0,30	0,20				
21	Dự án mở rộng đường giao thông xóm Liên Hồng 5	X. Vô Tranh, H. Phú Lương	0,30	0,30	0,10				
22	Dự án xây dựng mới tuyến đường xóm Liên Hồng 7	X. Vô Tranh, H. Phú Lương	1,04	0,94	0,40			0,10	
23	Dự án mở rộng đường giao thông xóm Thống Nhất 1	X. Vô Tranh, H. Phú Lương	0,30	0,30	0,10				
24	Dự án mở rộng đường giao thông xóm Thống Nhất 3	X. Vô Tranh, H. Phú Lương	0,50	0,50	0,10				
25	Dự án mở rộng đường giao thông xóm Cầu Bình 1	X. Vô Tranh, H. Phú Lương	0,50	0,50	0,20				
26	Đường GTNT xóm Na Tùn, xóm Na Pặng, xã Ôn Lương	X. Ôn Lương, H. Phú Lương	1,20	1,20	0,16				
27	Dự án đường liên xóm	X. Hợp Thành, H. Phú Lương	0,58	0,53	0,20			0,05	
28	Xây dựng mở rộng đường Khuân Cướm	X. Yên Trạch, H. Phú Lương	0,21	0,21					

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (Xã, phường, thị trấn, huyện...)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Tổng	Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
					Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
29	Xây dựng mở rộng đường Đìn Đeng Khuân Cướm	X. Yên Trạch, H. Phú Lương	0,84	0,84	0,20				
30	Xây dựng mở rộng đường Na Hiến-Na Mây - Khuân Lặng	X. Yên Trạch, H. Phú Lương	0,70	0,70	0,28				
31	Xây dựng mở rộng đường vào chợ xã	X. Yên Trạch, H. Phú Lương	0,10	0,10	0,06				
32	XD đường bê tông nông thôn (tuyến Đồng Phú 1- Suối Bền Đồng Danh)	X. Yên Ninh, H. Phú Lương	0,90	0,90	0,10				
33	Đường Hồ Chí Minh	X. Yên Ninh, H. Phú Lương	17,08	13,05	3,07	1,75		3,76	0,27
34	Xây dựng Kênh mương xóm Bài Kình	X. Yên Trạch, H. Phú Lương	0,08	0,08	0,03				
35	Xây dựng Kênh mương Hồ Cỏ Tằng xóm Đìn Đeng	X. Yên Trạch, H. Phú Lương	0,07	0,07	0,02				
36	Đền quan Đá Xô	TT. Giang Tiên, H. Phú Lương	0,50	0,50					
37	Dự án mở rộng và tôn tạo các điểm di tích đình chùa trên địa bàn xã	X. Vô Tranh, H. Phú Lương	1,44	1,10				0,34	
38	Chùa Khánh Tân	X. Vô Tranh, H. Phú Lương	1,65	1,60				0,05	
39	Dự án Quy hoạch mở rộng Đình Kém	X. Yên Đổ, H. Phú Lương	0,50	0,50	0,30				
40	Dự án tôn tạo các điểm di tích trên địa bàn xã	X. Vô Tranh, H. Phú Lương	0,60	0,40				0,20	
41	Đất nghĩa trang, nghĩa địa trước và sau cải táng	TT. Giang Tiên, H. Phú Lương	4,50	4,50					
V	HUYỆN ĐẠI TỪ		67,07	61,79	30,35	0,00		4,14	1,14
1	Mở rộng khu dân cư sản vận động (khu 2)	TT Hùng Sơn, H Đại Từ	0,09	0,09	0,09				
2	Khu lẻ dân cư TDP An Long	TT Hùng Sơn, H Đại Từ	0,50	0,50	0,40				
3	Khu dân cư Đồng Khốc	TT Hùng Sơn, H Đại Từ	1,74	1,74	1,74				
4	Khu dân cư đô thị mới Đồng Khốc	TT Hùng Sơn, H Đại Từ	4,50	4,50	3,50				
5	Mở rộng khu dân cư Cầu Đá	X. Hoàng Nông, H Đại Từ	0,33	0,33	0,33				
6	Khu lẻ dân cư xóm Cầu Đá	X. Hoàng Nông, H Đại Từ	0,15					0,15	
7	Khu dân cư mới xóm Duyên	X. Ký Phú, H Đại Từ	3,50	3,50	3,50				
8	Khu dân cư mới Gốc Đa	X. Bình Thuận, H Đại Từ	4,30	4,30	4,30				
9	Khu lẻ dân cư xóm 6	X. Cù Vân, H Đại Từ	0,30	0,30	0,30				

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (Xã, phường, thị trấn, huyện...)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng	Trong đó:				
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng							
10	Khu dân cư trung tâm xã	X. Cù Vân, H Đại Từ	9,80	9,30	9,00			0,50	
11	Khu dân cư xóm Na Hoàn	X. Phú Lạc, H Đại Từ	0,96	0,96	0,30				
12	Mở rộng Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện	TT Hùng Sơn, H Đại Từ	0,22	0,12	0,02			0,10	
13	Thao trường huấn luyện tổng hợp	X. Tân Linh, H Đại Từ	16,98	15,84					1,14
14	Mở rộng nhà văn hóa TDP Cầu Thành 1	TT Hùng Sơn, H Đại Từ	0,02	0,02					
15	Xây dựng nhà văn hóa TDP Liên Giới	TT Hùng Sơn, H Đại Từ	0,10	0,10					
16	Xây dựng nhà văn hóa các xóm Soi, Quéo, Khuôn	X. Phục Linh, H Đại Từ	0,10	0,10	0,10				
17	Chuyển mục đích từ đất trụ sở cơ quan sang đất trụ sở của Tổ chức sự nghiệp	TT Hùng Sơn, H Đại Từ	0,19					0,19	
18	Mở rộng Trường mầm non	X. Phú Thịnh, H Đại Từ	0,04	0,04					
19	Mở rộng trường mầm non khu lẻ	X. Quân Chu, H Đại Từ	0,17	0,17	0,17				
20	Mở rộng trường mầm non	X. Minh Tiến, H Đại Từ	0,01					0,01	
21	Xây dựng phân hiệu trường mầm non khu Lũng 1	X. Phú Lạc, H Đại Từ	0,20	0,20					
22	Xây dựng điểm trường mầm non	X. Văn Yên, H Đại Từ	0,70	0,70	0,70				
23	Mở rộng trường mầm non	X. Hà Thượng, H Đại Từ	0,12					0,12	
24	Xây dựng khu trung tâm thể thao	X. Khôi Kỳ, H Đại Từ	1,20	1,20	1,20				
25	Mở rộng nhà văn hóa và sân thể thao các xóm	X. Phục Linh, H Đại Từ	0,22	0,22	0,10				
26	Mở rộng sân thể thao xã	X. Phú Cường, H Đại Từ	0,30	0,30					
27	Xây dựng Trung tâm văn hóa thể thao xã	X. Phú Xuyên, H Đại Từ	1,20	1,20	1,10				
28	Mở rộng Mô chi kèm (Côi Kỳ)	X. Khôi Kỳ, H Đại Từ	0,60	0,60					
29	Xây dựng xưởng tuyển nổi Đồng, Thiếc - Bismut tây Núi Pháo	X. Hà Thượng, H Đại Từ	8,90	5,90				3,00	
30	Khai thác hầm lò mỏ Barit	X. Lục Ba, H Đại Từ	0,09	0,09					
31	Xây dựng mới Bến xe khách của huyện	TT Hùng Sơn, H Đại Từ	2,10	2,07	1,90			0,03	
32	Mở rộng suối Gò Sơn (Xây kè và mở rộng lòng suối)	TT Hùng Sơn, H Đại Từ	1,00	0,99	0,70			0,01	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (Xã, phường, thị trấn, huyện...)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Tổng	Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
33	Xây dựng chợ	X. Đức Lương, H Đại Từ	0,59	0,59	0,59				
34	Mở rộng chợ	X. La Bằng, H Đại Từ	0,15	0,15	0,15				
35	Điểm tập kết xe trở rác	X. Phú Xuyên, H Đại Từ	0,04	0,04	0,04				
36	Điểm tập kết xe trở rác	X. Vạn Thọ, H Đại Từ	0,02	0,02	0,02				
37	Điểm tập kết xe chở rác	X. Kỳ Phú, H Đại Từ	0,01	0,01					
38	Điểm tập kết xe chở rác	X. Phú Lạc, H Đại Từ	0,02	0,01				0,01	
39	Điểm tập kết xe chở rác	X. Khôi Kỳ, H Đại Từ	0,10	0,10	0,10				
40	Điểm tập kết xe chở rác	X. Phú Cường, H Đại Từ	0,02					0,02	
41	Mở rộng chùa Bình Định	X. Hoàng Nông, H Đại Từ	0,60	0,60					
42	Chùa Mỹ Trang	X. Mỹ Yên, H Đại Từ	0,40	0,40					
43	Di chuyển nghĩa trang khu 5	X. Yên Lãng, H Đại Từ	4,50	4,50					
VI	HUYỆN ĐỊNH HÓA		6,41	5,96	1,27	0,00		0,45	0,00
1	Mở rộng Khuôn viên UBND xã Linh Thông	X. Linh Thông, H. Định Hóa	0,20	0,20					
2	Nhà văn hóa Thôn 8	X. Phú Tiến, H Định Hóa	0,06					0,06	
3	Nhà văn hóa xóm Trường Học	TT Chợ Chu, H. Định Hóa	0,03					0,03	
4	Mở rộng trường Mầm Non	X. Phú Tiến, H Định Hóa	0,15	0,15					
5	Chuyển địa điểm phân trường Tiểu học Khuổi Chao	X. Bảo Linh, H. Định Hóa	0,15	0,15					
6	Mở rộng trường Tiểu học xã Linh Thông	X. Linh Thông, H. Định Hóa	0,13	0,13					
7	Xây mới trường Mầm Non xã Linh Thông	X. Linh Thông, H. Định Hóa	0,54	0,50				0,04	
8	Trường Mầm Non xã Tân Dương	X. Tân Dương, H. Định Hóa	0,73	0,73					
9	Mở rộng trường Mầm Non xã Bảo Cường	X. Bảo Cường, H. Định Hóa	0,10	0,10	0,10				
10	Sân vận động năng xã Trung Hội	X. Trung Hội, H. Định Hóa	1,20	1,20	1,17				
11	Sân vận động năng xã Bảo Linh	X. Bảo Linh, H. Định Hóa	0,32					0,32	
12	Nghĩa địa xóm trung Việt	TT Chợ Chu, H. Định Hóa	2,80	2,80					

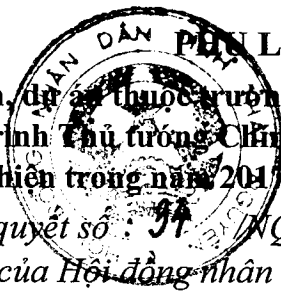
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (Xã, phường, thị trấn, huyện...)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng	Trong đó:				
			Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng			
VII	HUYỆN VÕ NHAİ		18,19	17,75	2,23	0,00		0,37	0,07
1	Nhà văn hoá xóm Làng Lương	TT Đình Cả, H. Võ Nhai	0,75	0,75	0,06				
2	Đường giao thông Bãi Lai	TT Đình Cả, H. Võ Nhai	0,14	0,13				0,010	
3	Đường giao thông xóm Tiên Phong, thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai (giai đoạn 2)	TT Đình Cả, H. Võ Nhai	0,50	0,44	0,09			0,020	0,040
4	Trạm kiểm lâm xã Bình Long	X. Bình Long, H. Võ Nhai	0,05	0,05					
5	Đường bê tông xóm Đèo Ngà	X. Bình Long, H. Võ Nhai	0,10	0,10	0,05				
6	Đường bê tông xóm Đồng Bàn	X. Bình Long, H. Võ Nhai	0,15	0,15	0,05				
7	Đường bê tông xóm Nà Sọc	X. Bình Long, H. Võ Nhai	0,10	0,10	0,05				
8	Đường bê tông xóm Phố	X. Bình Long, H. Võ Nhai	0,10	0,10	0,05				
9	Đường bê tông xóm Vễn	X. Bình Long, H. Võ Nhai	0,10	0,10	0,05				
10	Đường bê tông xóm Đại Long	X. Bình Long, H. Võ Nhai	0,10	0,10	0,05				
11	Đường bê tông từ trường MN Thống Nhất đến xóm Chùa	X. Bình Long, H. Võ Nhai	0,20	0,20	0,15				
12	Đường từ UBND xã Bình Long đi Quảng Phúc	X. Bình Long, H. Võ Nhai	0,30	0,30	0,10				
13	Kênh Mương Bình Tiến	X. Bình Long, H. Võ Nhai	0,10	0,10	0,10				
14	Cầu tràn Đèo Ngà	X. Bình Long, H. Võ Nhai	0,20	0,20	0,10				
15	Nhà văn hóa xóm Đại Long	X. Bình Long, H. Võ Nhai	0,05	0,05					
16	Nhà văn hóa xóm Phố	X. Bình Long, H. Võ Nhai	0,05	0,05					
17	Nhà văn hóa xóm Chíp	X. Bình Long, H. Võ Nhai	0,04	0,04					
18	Phân trường Trường TH Cúc Đường	X. Cúc Đường, H. Võ Nhai	0,06	0,06	0,06				
19	Mở rộng Trụ sở UBND xã Cúc Đường	X. Cúc Đường, H. Võ Nhai	0,08	0,08	0,05				
20	Bãi rác thải sinh hoạt Cúc Đường	X. Cúc Đường, H. Võ Nhai	2,60	2,60					
21	Mở rộng Trụ sở UBND xã Liên Minh	X. Liên Minh, H. Võ Nhai	0,03	0,03	0,03				
22	Nhà văn hóa xóm Nho	X. Liên Minh, H. Võ Nhai	0,05	0,05	0,05				
23	Nhà văn hóa xóm Khuôn Nang	X. Liên Minh, H. Võ Nhai	0,05	0,05					
24	Nhà văn hóa xóm Khuôn Đă	X. Liên Minh, H. Võ Nhai	0,07	0,07					
25	Trạm Kiểm lâm Nghinh Tường	X. Nghinh Tường, H. Võ Nhai	0,14	0,14					

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (Xã, phường, thị trấn, huyện...)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó:			
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng						
26	Xây dựng trường Mầm non Phú Thượng	X. Phú Thượng, H. Võ Nhai	0,30	0,30				
27	Xây dựng nhà văn hóa xóm Cao Lâm	X. Phú Thượng, H. Võ Nhai	0,05	0,05				
28	Trường MN Phương Giao	X. Phương Giao, H. Võ Nhai	0,28	0,25	0,03		0,030	
29	Nhà văn hóa xóm Làng Cũ	X. Phương Giao, H. Võ Nhai	0,06	0,06	0,06			
30	Tuyến đường Làng Cũ- Na Bà	X. Phương Giao, H. Võ Nhai	0,68	0,68				
31	Xây dựng trụ sở UBND xã Thượng Nung	X. Thượng Nung, H. Võ Nhai	0,50	0,50	0,50			
32	Bìa ghi danh liệt sỹ xã Thượng Nung	X. Thượng Nung, H. Võ Nhai	0,01	0,01				
33	Mở rộng chợ Thượng Nung	X. Thượng Nung, H. Võ Nhai	0,20	0,20	0,20			
34	Trường Mầm non Tràng Xá	X. Tràng Xá, H. Võ Nhai	0,47	0,24			0,230	
35	Bãi xử lý rác thải sinh hoạt phía Nam huyện Võ Nhai(GĐ1)	X. Tràng Xá, H. Võ Nhai	2,00	2,00				
36	Đường Liên Xã Tràng Xá - Liên Minh	X. Tràng Xá, H. Võ Nhai	3,98	3,94			0,010	0,030
37	Phân trường Trường MN Đồng Bo (Chòi Hồng)	X. Tràng Xá, H. Võ Nhai	0,01	0,01				
38	Phân trường Trường MN Đồng Bo (Khuôn Ruộng)	X. Tràng Xá, H. Võ Nhai	0,01	0,01				
39	Trường TH Đồng Bo	X. Tràng Xá, H. Võ Nhai	0,05	0,05				
40	Phân trường Mầm non Tràng Xá (Xóm Tân Thành)	X. Tràng Xá, H. Võ Nhai	0,06	0,06				
41	Chợ Tràng Xá	X. Tràng Xá, H. Võ Nhai	0,64	0,64	0,14			
42	Nhà văn hóa xóm ThànhTiến	X. Tràng Xá, H. Võ Nhai	0,05	0,05				
43	Nhà văn hóa xóm Tân Thành	X. Tràng Xá, H. Võ Nhai	0,05	0,05				
44	Nhà văn hóa xóm Đồng Ân	X. Tràng Xá, H. Võ Nhai	0,05	0,05				
45	Nhà văn hóa xóm Đồng Ruộng	X. Tràng Xá, H. Võ Nhai	0,05	0,05				
46	Nhà văn hóa xóm Làng Đền	X. Tràng Xá, H. Võ Nhai	0,07				0,070	
47	Nhà văn hóa xóm Mỏ Bể	X. Tràng Xá, H. Võ Nhai	0,06	0,06				
48	Nhà văn hóa xóm Lò Gạch	X. Tràng Xá, H. Võ Nhai	0,05	0,05				
49	Nhà văn hóa xóm Đồng Mỏ	X. Tràng Xá, H. Võ Nhai	0,04	0,04				

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (Xã, phường, thị trấn, huyện...)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng	Trong đó:				
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng							
50	Nhà văn hóa xóm Là Đông	X. Trảng Xá, H. Võ Nhai	0,04	0,04					
51	Nhà văn hóa xóm Tân đào	X. Trảng Xá, H. Võ Nhai	0,05	0,05					
52	Nhà văn hóa xóm Chòi Hồng	X. Trảng Xá, H. Võ Nhai	0,05	0,05	0,02				
53	Nhà văn hóa xóm Đồng Danh	X. Trảng Xá, H. Võ Nhai	0,04	0,04	0,04				
54	Nhà văn hóa xóm Đồng Tác	X. Trảng Xá, H. Võ Nhai	0,05	0,05	0,05				
55	Nhà văn hóa xóm Mỏ Đinh	X. Trảng Xá, H. Võ Nhai	0,05	0,05					
56	Nhà văn hóa xóm Nà Lưu	X. Trảng Xá, H. Võ Nhai	0,05	0,05					
57	Nhà văn hóa xóm Là Bo	X. Trảng Xá, H. Võ Nhai	0,05	0,05					
58	Nhà văn hóa xóm Đồng Bài	X. Trảng Xá, H. Võ Nhai	0,05	0,05					
59	Nhà văn hóa xóm Khuôn Ruộng	X. Trảng Xá, H. Võ Nhai	0,05	0,05					
60	Trường Mầm non Vũ Chấn	X. Vũ Chấn, H. Võ Nhai	0,28	0,28					
61	Xây dựng đường Na Rang, Khe Rạc, Cao sơn đi Cao biển xã Phú Thượng	X. Vũ Chấn, H. Võ Nhai	1,60	1,60	0,10				
VIII	HUYỆN ĐỒNG HỖ		6,28	5,57	2,83	0,00		0,71	0,00
1	Khu tái định cư, dân cư đường tránh thị trấn Chùa Hang	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	3,26	2,55	2,55			0,71	
2	Thao trường huấn luyện của trường quân sự	X. Linh Sơn, H. Đồng Hỷ	2,28	2,28	0,28				
3	Mở rộng trường mầm non Sông Cầu	TT. Sông Cầu, H. Đồng Hỷ	0,74	0,74					
IX	HUYỆN PHÚ BÌNH		27,82	23,58	17,14	0,00		3,04	1,20
1	Dự án xây dựng Khu dân cư số 04 thị trấn Hương Sơn	TT. Hương Sơn, H. Phú Bình	4,30	3,70	2,80			0,60	
2	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất	X. Bảo Lý, H. Phú Bình	0,69	0,58				0,11	
3	Dự án quy hoạch Khu dân cư trung tâm xã Tân Hòa	X. Tân Hòa, H. Phú Bình	0,35	0,35					
4	Giao đất có thu tiền sử dụng đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất tại Khu dân cư xóm Đồng Giữa	X. Hà Châu, H. Phú Bình	0,09	0,09	0,09				
5	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất thông qua đấu giá tại Khu đất giáp trường Quân sự QKI	X. Thượng Đình, H. Phú Bình	0,02	0,02					
6	Dự án xây dựng Khu dân cư xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy (TT. Phát triển quỹ nhà đất & đầu tư XDHT kỹ thuật)	X. Diêm Thụy, H. Phú Bình	5,00	4,00	3,50			1,00	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (Xã, phường, thị trấn, huyện...)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng	Trong đó:				
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng							
7	Dự án xây dựng Khu dân cư và dịch vụ thương mại tại xóm Thuần Pháp, xã Diêm Thụy (Công ty TNHH Nguyễn Minh Quân)	X. Diêm Thụy, H. Phú Bình	1,00	0,90	0,70			0,10	
8	Dự án xây dựng Khu dân cư Hồ Gốc Đa Cầu Mây	X. Xuân Phương, H. Phú Bình	0,26	0,26	0,11				
9	Dự án xây dựng hạ tầng Khu nhà ở và Khu sinh thái xóm Kiều Chính, xã Xuân Phương (Công ty TNHH Ngọc Xuân)	X. Xuân Phương, H. Phú Bình	9,00	7,79	6,50			0,81	0,40
10	Dự án xây dựng Trụ sở UBND xã Nga My	X. Nga My, H. Phú Bình	0,58	0,16	0,14			0,42	
11	Công trình xây dựng Khu văn hóa trung tâm xã	X. Thanh Ninh, H. Phú Bình	0,31	0,31	0,31				
12	Công trình mở rộng khuôn viên trung tâm văn hóa thể thao xã	X. Lương Phú, H. Phú Bình	0,06	0,06	0,06				
13	Dự án xây dựng Nhà văn hóa xóm Tân Lập xã Úc Kỳ	X. Úc Kỳ, H. Phú Bình	0,07	0,07					
14	Dự án xây dựng Nhà văn hóa xóm Trại xã Úc Kỳ	X. Úc Kỳ, H. Phú Bình	0,09	0,09					
15	Công trình xây dựng Nhà văn hóa xóm Ngoại 2 xã Úc Kỳ	X. Úc Kỳ, H. Phú Bình	0,05	0,05					
16	Công trình xây dựng Trung tâm văn hóa thể thao xã Đồng Liên	X. Đồng Liên, H. Phú Bình	2,43	1,63	1,10				0,80
17	Dự án xây dựng Trạm Y tế xã Nga My	X. Nga My, H. Phú Bình	0,14	0,14	0,09				
18	Công trình xây dựng Sân thể thao trung tâm xã Tân Kim	X. Tân Kim, H. Phú Bình	0,10	0,10					
19	Công trình mở rộng sân thể thao làng Kim Đĩnh	X. Tân Kim, H. Phú Bình	0,20	0,20					
20	Đường giao thông đi vào 03 trường học (THCS, Tiểu học, Mầm non)	X. Thanh Ninh, H. Phú Bình	0,06	0,06	0,06				
21	Mở rộng nâng cấp tuyến đường từ Ao Văn nghệ đi Việt Long	X. Bàn Đạt, H. Phú Bình	0,13	0,13	0,06				
22	Công trình xây dựng đường giao thông trong khu quy hoạch trung tâm xã	X. Nhã Lộng, H. Phú Bình	0,16	0,16	0,07				
23	Công trình xây dựng bãi để xe cụm di tích Đình Đền Chùa Cầu Muối	X. Tân Thành, H. Phú Bình	1,57	1,57	0,60				
24	Công trình xây dựng đập Đồng Sáng, xóm Đá Bạc	X. Bàn Đạt, H. Phú Bình	1,10	1,10	0,95				
25	Công trình xây dựng Nghĩa địa xóm Phú Lợi	X. Bàn Đạt, H. Phú Bình	0,06	0,06					

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN



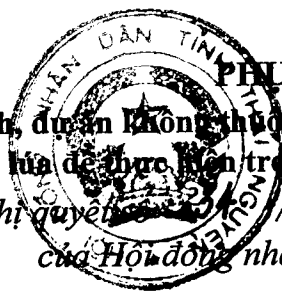
PHỤ LỤC SỐ 06

Danh mục 02 công trình, dự án thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất, có sử dụng trên 10 ha đất trồng lúa, phải trình Thủ tướng Chính phủ cho phép chuyển mục đích đất trồng lúa để thực hiện trong năm 2017 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Nghị quyết số : 91/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (Xã, phường, thị trấn, huyện...)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng	Trong đó:				
	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG CỘNG		47,00	45,00	32,00			2,00	
I	THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG		35,00	33,00	20,00			2,00	
1	Khu dân cư đường Thăng Lợi Kéo dài	P. Thăng Lợi-TP Sông Công	35,00	33,00	20,00			2,00	
II	THỊ XÃ PHỒ YÊN		12,00	12,00	12,00				
1	Khu dân cư Đông Đô	X. Nam Tiến, TX Phồ Yên	12,00	12,00	12,00				

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN



PHỤ LỤC SỐ 07

Danh mục 40 công trình, dự án không thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất, có sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa để thực hiện trong năm 2017 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

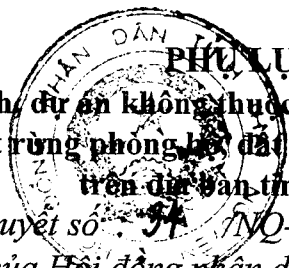
(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (Xã, phường, thị trấn, huyện...)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó:				
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG CỘNG		204,99	203,19	100,29			1,60	0,20
I	THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN		4,59	2,97	2,36			1,57	0,05
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm của các hộ gia đình, cá nhân	Các xã, phường - TPTN	2,14	2,14	1,43				
2	Chuyển mục đích sang đất ở của các hộ gia đình, cá nhân	Các xã, phường - TPTN	0,44	0,44	0,29				
3	Khu vui chơi dịch vụ ăn uống giải trí Hồ Gia Sàng	p. Gia Sàng - TPTN	1,56	0,06	0,36			1,50	
4	Đầu tư nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng (Doanh nghiệp tư nhân Việt Cường)	X. Đồng Bầm - TPTN	0,45	0,33	0,28			0,07	0,05
II	THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG		11,86	11,86	6,58				
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm của các hộ gia đình, cá nhân	Các phường, xã - TP Sông Công	7,49	7,49	4,58				
2	Chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản của các hộ gia đình, cá nhân	Các phường, xã - TP Sông Công	0,85	0,85	0,81				
3	Chuyển mục đích sang đất ở của các hộ gia đình, cá nhân	Các phường, xã - TP Sông Công	2,83	2,83	0,53				
4	Kinh doanh vật liệu xây dựng và kho chứa hàng (ông Ngô Đức Khiêm)	X. Bá Xuyên - TP Sông Công	0,14	0,14	0,14				
5	Cửa hàng xăng dầu (Doanh nghiệp tư nhân Huấn Hòa chi nhánh Thái Nguyên)	P. Lương Sơn - TP Sông Công	0,20	0,20	0,20				
6	Khu vui chơi giải trí phường Cải Đan	P. Cải Đan - TP Sông Công	0,35	0,35	0,32				
III	THỊ XÃ PHỔ YÊN		11,55	11,55	6,15				
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm của các hộ gia đình, cá nhân	Các phường, xã, TX Phổ Yên	2,88	2,88	2,34				
2	Chuyển mục đích sang đất ở của các hộ gia đình, cá nhân	Các phường, xã, TX Phổ Yên	8,67	8,67	3,81				
IV	HUYỆN PHÚ LƯƠNG		90,93	90,93	43,13				
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây hàng năm của các hộ gia đình, cá nhân	Các xã, thị trấn, H. Phú Lương	4,08	4,08	3,97				

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (Xã, phường, thị trấn, huyện...)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng	Đất trồng lúa	Trong đó: Đất rừng phòng hộ Đất rừng đặc dụng			
2	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm của các hộ gia đình, cá nhân	Các xã, thị trấn, H. Phú Lương	34,95	34,95	31,50				
3	Chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản của các hộ gia đình, cá nhân	Các xã, thị trấn, H. Phú Lương	1,54	1,54	1,31				
4	Chuyển mục đích sang đất ở của các hộ gia đình, cá nhân	Các xã, thị trấn, H. Phú Lương	8,37	8,37	2,85				
5	Dự án phát triển trang trại chăn nuôi bò sữa	X. Phần Mễ, H. Phú Lương	40,00	40,00	1,50				
6	Mở rộng nhà máy và vùng nguyên liệu Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Phần Mễ	X. Phần Mễ, H. Phú Lương	2,00	2,00	2,00				
V	HUYỆN ĐẠI TỪ		23,17	23,17	15,24				
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây hàng năm	X. Na Mao, H. Đại Từ	0,02	0,02	0,02				
2	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm của các hộ gia đình, cá nhân	Các xã, thị trấn, H. Đại Từ	15,36	15,36	12,80				
3	Chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản	X. Phúc Lương, H. Đại Từ	0,04	0,04	0,04				
4	Chuyển mục đích sang đất ở của các hộ gia đình, cá nhân	Các xã, thị trấn, H. Đại Từ	3,39	3,39	2,04				
5	Khu chăn nuôi tập chung xóm Cuốn Cờ	X. Khôi Kỳ, H. Đại Từ	4,32	4,32	0,29				
6	Chuyển mục đích sang đất sản xuất kinh doanh	X. Tiên Hội, H. Đại Từ	0,05	0,05	0,05				
VI	HUYỆN ĐỊNH HÓA		2,51	2,51	1,50				
1	Chuyển mục đích sang đất ở của các hộ gia đình, cá nhân	Các xã, thị trấn, H. Định Hóa	2,51	2,51	1,50				
VII	HUYỆN VÕ NHAI		10,49	10,49	10,04				
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm của các hộ gia đình, cá nhân	Các xã, H. Võ Nhai	9,14	9,14	9,14				
2	Chuyển mục đích sang đất ở của các hộ gia đình, cá nhân	Các xã, thị trấn, H. Võ Nhai	1,35	1,35	0,90				
VIII	HUYỆN ĐỒNG HỖ		21,25	21,10	4,07				0,15
1	Chuyển mục đích sử dụng đất cây hàng năm và cây lâu năm của các hộ gia đình, cá nhân	Các xã, H. Đồng Hỷ	2,87	2,87	2,52				
2	Chuyển mục đích sang đất ở của các hộ gia đình, cá nhân	Các xã, thị trấn, H. Đồng Hỷ	4,90	4,90	1,32				
3	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác (trang trại)	TT Sông Cầu, H. Đồng Hỷ	2,79	2,64	0,21				0,15
4	Khai thác mỏ cát kết xóm Ba Đình (Công ty CP luyện kim đen)	X. Tân Long, H. Đồng Hỷ	10,69	10,69	0,02				
IX	HUYỆN PHÚ BÌNH		28,63	28,60	11,23			0,03	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (Xã, phường, thị trấn, huyện...)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng	Trong đó:				
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng							
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây hàng năm khác của các hộ gia đình, cá nhân	Các xã, thị trấn, H. Phú Bình	0,28	0,28	0,28				
2	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm của các hộ gia đình, cá nhân	Các xã, thị trấn, H. Phú Bình	2,56	2,56	2,08				
3	Chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản của các hộ gia đình, cá nhân	Các xã, thị trấn, H. Phú Bình	0,22	0,22	0,22				
4	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	X. Tân Hòa, Hà Châu, H. Phú Bình	0,27	0,27	0,17				
5	Chuyển mục đích sang đất ở của các hộ gia đình, cá nhân	Các xã, thị trấn, H. Phú Bình	13,57	13,57	5,64				
6	Chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất kinh doanh	X. Kha Sơn, Bảo Lý, H. Phú Bình	0,48	0,45	0,25			0,03	
7	Xây dựng cửa hàng xăng dầu số 78 Phú Bình (Công ty Xăng dầu Bắc Thái)	TT. Hương Sơn, H. Phú Bình	0,25	0,25	0,25				
8	Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng VINACONEX3	X. Tân Hòa, H. Phú Bình	10,00	10,00	2,05				
9	Mở rộng Nhà máy sản xuất hàng may sẵn, chăn ga, gối đệm (Công ty CP đầu tư và phát triển TDT)	X. Diêm Thụy, H. Phú Bình	1,00	1,00	0,29				

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN



PHỤ LỤC SỐ 08

Danh mục 13 công trình dự án không thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất, không sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện trong năm 2017 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (Xã, phường, thị trấn, huyện...)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng	Trong đó:				
			Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG CỘNG		51,96	11,36				39,70	0,90
I	THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG		0,57	0,17				0,40	
1	Kinh doanh vật liệu xây dựng và kho chứa hàng của bà Bùi Thị Hạnh	P. Lương Sơn - TP Sông Công	0,57	0,17				0,40	
II	THỊ XÃ PHỔ YÊN		25,87	0,87				25,00	
1	Trang trại chăn nuôi lợn nái sinh sản	X. Phúc Thuận, TX Phổ Yên	0,52	0,52					
2	Khu văn phòng và kho bãi tập kết, bốc dỡ và trung chuyển hàng hóa (hộ ông Phạm Văn Vượng)	X. Phúc Thuận, TX Phổ Yên	0,35	0,35					
3	Khai thác cát sỏi (Công ty TNHH xây dựng Mai Linh)	X. Đắc Sơn, Minh Đức, TX Phổ Yên	25,00					25,00	
III	HUYỆN ĐẠI TỪ		5,92	4,94				0,08	0,90
1	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác (trang trại)	X. Bình Thuận, H Đại Từ	3,90	3,82				0,08	
2	Công trình nhà máy nước sạch	X. Phú Xuyên, H Đại Từ	1,00	1,00					
3	Chuyển mục đích sang đất sản xuất kinh doanh	X. Kỳ Phú, H Đại Từ	0,02	0,02					
4	Đất kinh doanh phi nông nghiệp	X. Phú Cường, H Đại Từ	1,00	0,10					0,90
IV	HUYỆN VÕ NHAİ		14,00					14,00	
1	Khai thác cát sỏi Suối Cái	X. Thân Sa, H. Võ Nhai	14,00					14,00	
V	HUYỆN PHÚ BÌNH		5,60	5,38				0,22	
1	Chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ tại xóm Tân Sơn 9	X. Xuân Phương, H. Phú Bình	0,43	0,40				0,03	
2	Xây dựng Cây xăng xóm Xuân Lai	X. Tân Kim, H. Phú Bình	0,14	0,10				0,04	
3	Mở rộng Chi nhánh Ngân hàng NN & PTNT tại xã Thanh Ninh	X. Thanh Ninh, H. Phú Bình	0,03					0,03	
4	Khu sinh thái nghỉ dưỡng xã Điềm Thụy	X. Điềm Thụy, H. Phú Bình	5,00	4,88				0,12	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN